



TÔN PHƯƠNG NAM

Che chở mọi công trình

◆ Sumitomo Corporation



Vietnam Value

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

HỒ SƠ NĂNG LỰC

COMPANY PROFILE

Southern Steel Sheet Co., Ltd.

SSSC TÔN VIỆT - NHẬT





Open Letter

We, Southern Steel Sheet Co., Ltd. (SSSC), would like to express our gratitude to your interest in our products including Galvanized, Aluminum-Zinc Alloy-Coated Steel Sheet and Pre-painted color steel sheets.

SSSC is a joint venture between Vietnam Steel Corporation, Sumitomo Corporation - Japan and FIW Steel Sdn. Bhd. – Malaysia. Established in 1995, SSSC was the first manufacturer applying the global advanced continuous galvanizing, prepainting technology in Vietnam.

The SSSC's production lines consist of:

- 01 continuous galvanizing line - capacity: 100,000 tons per year;
- 01 continuous aluminum-zinc coating line - capacity: 150,000 tons per year;
- 02 continuous color coating lines - capacity: 170,000 tons per year;

SSSC is investing in constructing the workshop of heavy-gauged galvanizing line - capacity: 150,000 tons per year.

GALVANIZED STEEL SHEETS are produced in accordance with the Japanese Industrial Standards JIS G3302 (in which, the salt spray testing passes 150 hours).

Aluminum-Zinc Alloy-Coated Steel Sheet STEEL SHEETS are produced with JIS G3321, (in which, the salt spray testing passes 500 hours).

PRE-PAINTED COLOR STEEL SHEETS are produced in accordance with JIS G3312 and JIS G3322 (in which, the salt spray testing passes 500 hours for the finished side and 200 hours for the back side).

Up to now, we have supplied the market with products of high quality and stability, meeting strict technical requirements of major construction projects.

During our operation, SSSC has always been the leading supplier of galvanized, Aluminum-Zinc Alloy-Coated Steel Sheet and pre-painted color steel sheet in all over Vietnam.

With our current capability and prestige in the market, we hope that SSSC's products are your best choice.

Thank you and best regards,

DEPUTY GENERAL DIRECTOR

TAKEYA CHIDA

Thư Ngỏ

Công ty Tôn Phương Nam xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý Khách hàng tới sản phẩm TÔN MẠ KẼM, TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM KẼM (TÔN LẠNH) và TÔN MẠ MÀU của chúng tôi.

Công ty Tôn Phương Nam là Liên doanh giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Tập đoàn Sumitomo – Nhật Bản, FIW Steel Sdn. Bhd. - Malaysia. Được thành lập năm 1995, là đơn vị đầu tiên đưa công nghệ mạ, sơn liên tục tiên tiến của thế giới vào Việt Nam.

Hiện tại, thiết bị công nghệ của chúng tôi gồm:

- 01 dây chuyền MẠ KẼM DẠNG CUỘN sử dụng công nghệ lò NOF với công suất 100.000 tấn/năm
- 01 dây chuyền sản xuất TÔN MẠ NHÔM KẼM với công suất 150.000 tấn/năm
- 02 dây chuyền MẠ MÀU DẠNG CUỘN với công suất 170.000 tấn/năm

Chúng tôi hiện đang tiếp tục đầu tư thêm một dây chuyền MẠ TÔN KẼM DÀY với công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm

TÔN MẠ KẼM được sản xuất theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3302 (trong đó, tiêu chuẩn phun sương muối đạt 150 giờ).

TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM - KẼM được sản xuất theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3321 (trong đó, tiêu chuẩn phun sương muối đạt 500 giờ).

TÔN MẠ MÀU được sản xuất theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3312 và JIS G3322 (trong đó, tiêu chuẩn phun sương muối phải đạt 500 giờ/mặt thành phẩm, 200 giờ/mặt lưng).

Thời gian qua chúng tôi đã cung cấp cho thị trường những sản phẩm có chất lượng và tính ổn định cao, đáp ứng yêu cầu khắt khe về kỹ thuật của các công trình trọng điểm.

Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty Tôn Phương Nam luôn là đơn vị dẫn đầu trong việc cung cấp TÔN MẠ KẼM, TÔN MẠ NHÔM KẼM VÀ TÔN MẠ MÀU trên phạm vi toàn quốc.

Với khả năng và uy tín hiện có trên thị trường, chúng tôi hy vọng sản phẩm của chúng tôi sẽ là sự lựa chọn tốt nhất của Quý Khách hàng.

Xin chân thành cảm ơn,

Trân trọng kính chào!

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TAKEYA CHIDA



TÔN PHƯƠNG NAM
Che chở mọi công trình



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ESTABLISHMENT AND DEVELOPMENT HISTORY

Công ty Tôn Phương Nam (Southern Steel Sheet Co., Ltd. - SSSC) là đơn vị liên doanh được thành lập ngày 09 tháng 6 năm 1996 bởi Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP; Tập đoàn Sumitomo Corporation (Nhật Bản) và Công ty FIW STEEL SDN. BHD (Malaysia). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số: 3600236891, đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 6 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Southern Steel Sheet Co., Ltd. (SSSC) was established on June 9, 1995 as the joint venture of between Vietnam Steel Corporation; Sumitomo Corporation (Japan) and FIW Steel Sdn. Bhd. (Malaysia).

Certificate of Business registration No. 3600236891, 1st registration on 09 June 1995, 2nd renewal registration on 21 March 2019.

- Năm 1996, Công ty Tôn Phương Nam bắt đầu đưa dây chuyền mạ kẽm dạng cuộn đầu tiên tại Việt Nam công suất 50.000 tấn/năm vào hoạt động.
- Năm 1998, Tôn Phương Nam tiếp tục đưa vào hoạt động dây chuyền tôn mạ màu công suất 40.000 tấn/năm.
- Từ năm 2003-2007, Tôn Phương Nam tiếp tục nâng cấp dây chuyền tôn mạ kẽm liên tục với lò nung không oxi hóa (NOF) với công suất 100.000 tấn/năm và dây chuyền sơn liên tục 70.000 tấn/năm.
- Năm 2015, Tôn Phương Nam chính thức đưa nhà máy số 2 tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai vào hoạt động với dây chuyền tôn mạ kẽm, hợp kim nhôm - kẽm với công suất 150.000 tấn/năm và dây chuyền mạ màu công suất 70.000 tấn/năm.
- Tháng 08/2018, Tôn Phương Nam hoàn thành nâng cấp dây chuyền tôn mạ màu tại Nhơn Trạch lên 100.000 tấn/năm. Tổng công suất của hai nhà máy tại Biên Hòa và Nhơn Trạch: 250.000 tấn/năm.





- In 1996, SSSC was a pioneer to put the continuous galvanizing line (CGL) with capacity of 50,000 tpy into operation in Vietnam.
- In 1998, SSSC continued to operate the color coating line (CCL) with capacity of 40,000 tpy.

During the period of 2003 - 2007, SSSC continued

- to upgrade the CGL using Non-Oxidizing Furnace (NOF) with capacity 100,000 tpy and CCL with capacity of 70,000 tpy.

- In 2015, SSSC officially put the second factory into operation in Nhon Trach II - Nhon Phu Industrial Zone, Nhon Trach District, Dong Nai Province: the Continuous Galvanizing and Aluminum-Zinc Coating Line with capacity of 150,000 tpy and the Continuous Color Line (CCL) with capacity of 70,000 tpy.

- In August 2018, SSSC completed upgrading the CCL in Nhon Trach upto 100,000 tpy. Total current capacity of both factories in Bien Hoa and Nhon Trach is 250,000 tpy.

Các cổ đông nước ngoài là Tập đoàn Sumitomo Corporation (Nhật Bản) và Công ty FIW STEEL SDN. BHD (Malaysia) là các doanh nghiệp lớn chuyên về sản xuất kinh doanh mặt hàng tôn mạ được sự tín nhiệm ở khu vực Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương.

Sản phẩm chủ yếu của Tôn Phương Nam là TÔN MẠ KẼM, TÔN MẠ HỢP KIM NHÔM-KẼM (Tôn lạnh) và TÔN MẠ MÀU chất lượng cao và đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường.

SSSC's foreign shareholders, Sumitomo Corporation (Japan) and FIW Steel Sdn., Bhd. (Malaysia) are big enterprises specializing in manufacturing and supplying coated steel sheets with great prestige in ASEAN and Asia-Pacific.

Main products of SSSC include the high-quality galvanized (GI), aluminum-zinc coated (GL) steel sheets and pre-painted color steel sheets that can meet strict requirements of the market.



TÔN PHƯƠNG NAM

Che chở mọi công trình



TẦM NHÌN

Với niềm tin và chiến lược đầu tư vững vàng, Tôn Phương Nam phấn đấu trở thành một trong những công ty sản xuất tôn mạ hàng đầu Đông Nam Á.

With a strong belief and firm investment strategy, SSSC attempts to become one of the leading manufacturers of coating steel sheets in Southeast Asia.

VISION

SỨ MỆNH

Tạo uy tín bằng những sản phẩm chất lượng với dây chuyền sản xuất hiện đại và công nghệ tiên tiến.

Building prestige by high-quality products manufactured by the modern equipment and advanced technology.

MISSION

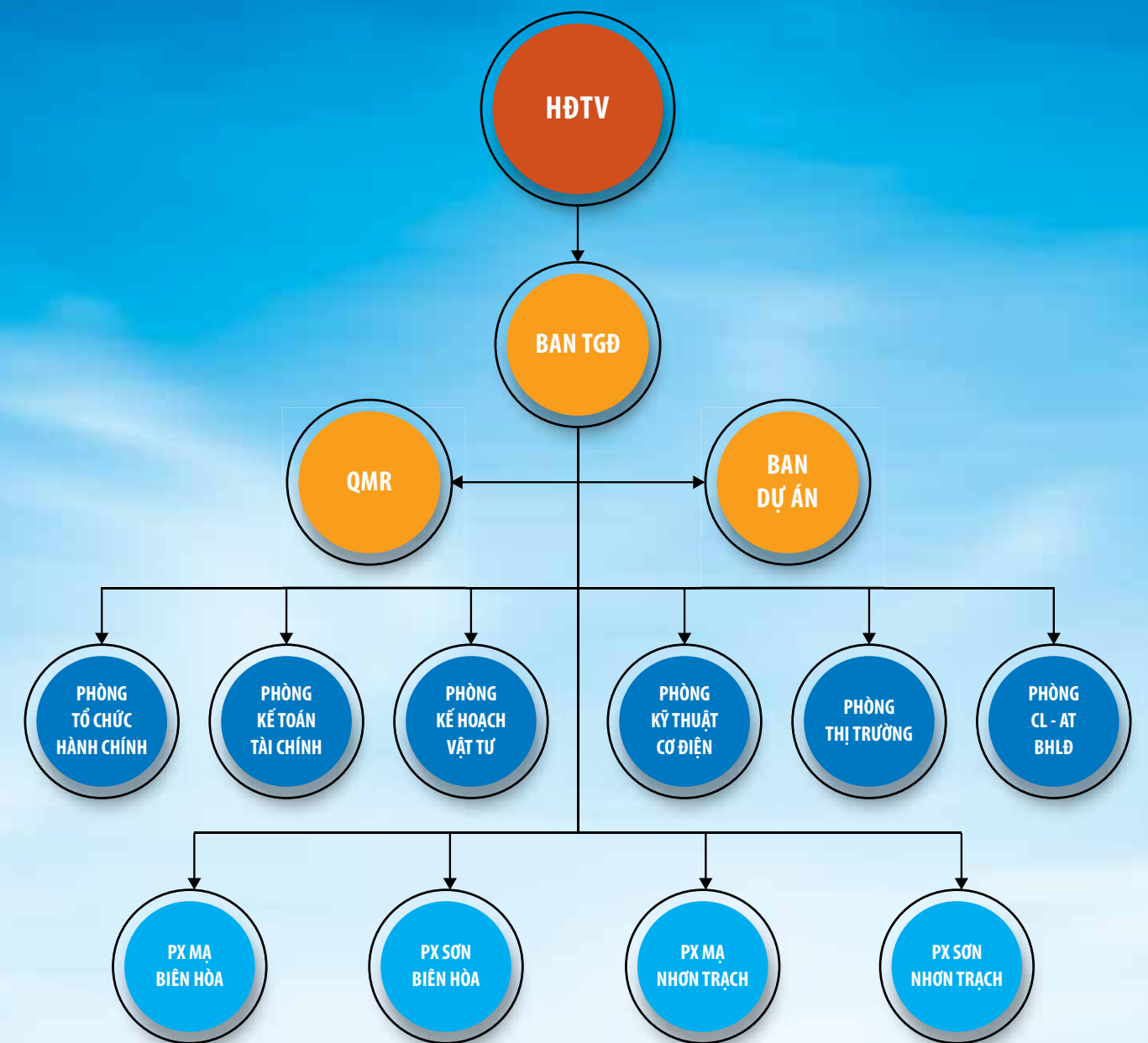
GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chất Lượng - Uy Tín - Hiệu Quả - Xây Dựng - Hội Nhập

Quality - Prestige - Efficiency - Constructiveness - Integration

CORE VALUES







NHÀ MÁY 1

Đường số 9 - KCN Biên Hòa I,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 383 6614 - 383 6457
Fax: (0251) 383 6698

Road Number 9 - Bien Hoa Industrial
Zone - Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (0251) 383 6614 - 383 6457
Fax: (0251) 383 6698

FACTORY 1

NHÀ MÁY 2

TRỤ SỞ CHÍNH
Head Office

Đường số 3 - KCN Nhơn Trạch II,
Nhơn Phú, H. Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng
Nai, Việt Nam
Tel: (0251) 356 8379
Fax: (0251) 356 8479 - 356 8555

Road Number 3 - Nhon Trach II
Industrial Zone - Nhon Phu, Nhon
Trach District, Dong Nai Province,
Viet Nam
Tel: (0251) 356 8379
Fax: (0251) 356 8479 - 356 8555

FACTORY 2





DỰ ÁN XÂY DỰNG XƯỞNG SẢN XUẤT TÔN MẠ KẼM CÔNG SUẤT 150.000 TẤN/NĂM TẠI NHƠN TRẠCH

PROJECT: CONSTRUCTION OF FACTORY OF CONTINUOUS
GALVANIZING LINE WITH CAPACITY OF 150,000 TPY IN NHON TRACH

Ngày 25/02/2019, Công ty Tôn Phương Nam chính thức khởi công xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm công suất 150.000 tấn/năm tại Nhơn Trạch trong khuôn viên của Nhà máy hiện hữu, địa chỉ tại Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Thiết bị của dây chuyền được cung cấp bởi Tập đoàn Tenova (Italia). Đây là dây chuyền mạ nhúng nóng liên tục sử dụng công nghệ lò nung không oxy hóa (NOF) hiện đại của thế giới, sản phẩm đầu ra đạt chuẩn Mỹ, Nhật, Châu Âu, đáp ứng các tiêu chuẩn cho nhu cầu tiêu thụ nội địa cũng như xuất khẩu. Thời gian dự kiến đưa dây chuyền vào hoạt động trong quý IV năm 2020.



On February 25, 2019, SSSC carried out the ground-breaking of construction of factory of the continuous galvanizing line with capacity of 150,000 tpy in the precinct of the current factory located at Road No. 3, Nhon Trach Industrial Zone II - Nhon Phu, Nhon Trach District, Dong Nai Province. The main equipment of the line is supplied by Tenova S.p.A (Italy) and this modern hot-dip galvanizing line uses the advanced technology of non-oxidizing furnace. The products shall be manufactured in accordance with the American, Japanese and European standards and meet the requirements for domestic and export demands. The estimated time of completion shall be the 4th Quarter, 2020.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT VỀ SẢN PHẨM:

• Tôn Mạ Kẽm

- Phạm vi sử dụng: Dùng trong xây dựng, thiết bị gia dụng
- Chất lượng: Theo tiêu chuẩn JIS G3302-2010 của Nhật Bản
- Khổ rộng: 760 - 1.250 mm
- Độ dày: **0,18 - 2,0 mm**
- Đường kính lõi: Ø508 / Ø610 mm
- Trọng lượng cuộn: Max 25 tấn
- Lớp mạ: **Min Z6 - Max Z35** (60 - 350 g/m² - 2 mặt)
- Bề mặt mạ (2 mặt): Bông thường (R) và bông nhỏ (M)
- Thụ động hóa bề mặt: 10 - 50 mg Cr⁶⁺/m² (cả 2 mặt)

TECHNICAL SPECIFICATIONS OF PRODUCTS:

• Galvanized steel sheets:

- Scope of use: construction, home appliances.
- Quality: in accordance with JIS G3302-2010 (Japan).
- Width : 760 - 1,250 mm
- Thickness: **0,18 - 2,0 mm**
- Core diameter: Ø508 / Ø610 mm
- Coil weight: Max. 25 tons
- Coating: **Min. Z6 – Max. Z35** (60 - 350 g/m² - 2 surfaces)
- Coating surface (2 surfaces): Regular spangles (R) and minimized spangles (M)
- Surface passivation: 10 - 50 mg Cr⁶⁺/m² (both surfaces)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600236891

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 06 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 03 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOUTHERN STEEL SHEET CO., LTD

Tên công ty viết tắt: SSSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3836614/3568378 Fax: 0251.3568478

Email: info@tonphuongnam.com.vn Website: www.tonphuongnam.com.vn

3. Vốn điều lệ

515.957.012.113 đồng

Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn một trăm mười ba đồng

Tương đương 29.670.222,12 đô la Mỹ

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP	Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	232.175.649.329	45,000	0100100047	
2	FTW STEEL SND.BHD.	3, Jalan Keluti Satu, Kawasan Perindustrian Bukit Raja Selantan, 40000 Shah Alam, Selangor D.E, Malaysia	170.269.049.591	33,000	3835P	
3	SUMITOMO CORPORATIO N	1-8-11, Harumi, Chuoku, Tokyo 104-8610, Nhật Bản	92.873.559.409	18,000	0100-01-008692	
4	LCG HOLDINGS PTE.LTD	50 Raffles Place # 17-01, Singapore Land Tower, Singapore 048623, Singapore	10.319.461.163	2,000	201231408G	

5	CÔNG TY TNHH SUMITOMO CORPORATIO N VIỆT NAM	Tầng 9, Tòa nhà CornerStone, số 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	10.319.292.621	2,000	011043000133	
---	---	--	----------------	-------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/09/1975 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024304828

Ngày cấp: 15/09/2004 Nơi cấp: CA, TP Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 110 Lô D, Chung cư Gò Dầu 1, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 320/27, Đường Độc Lập, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ và tên: TAKEYA CHIDA

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1971 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TR4392060

Ngày cấp: 02/07/2015 Nơi cấp: Nhật Bản

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 5-10-70-301 Hatanodai, Shinagawa-Ku, Tokyo, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Số #304, Norfolk Mansion 17-19-21 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

* Họ và tên: KEIJIRO YAMAMOTO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/01/1973 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TR5842070

Ngày cấp: 25/03/2016 Nơi cấp: Nhật Bản

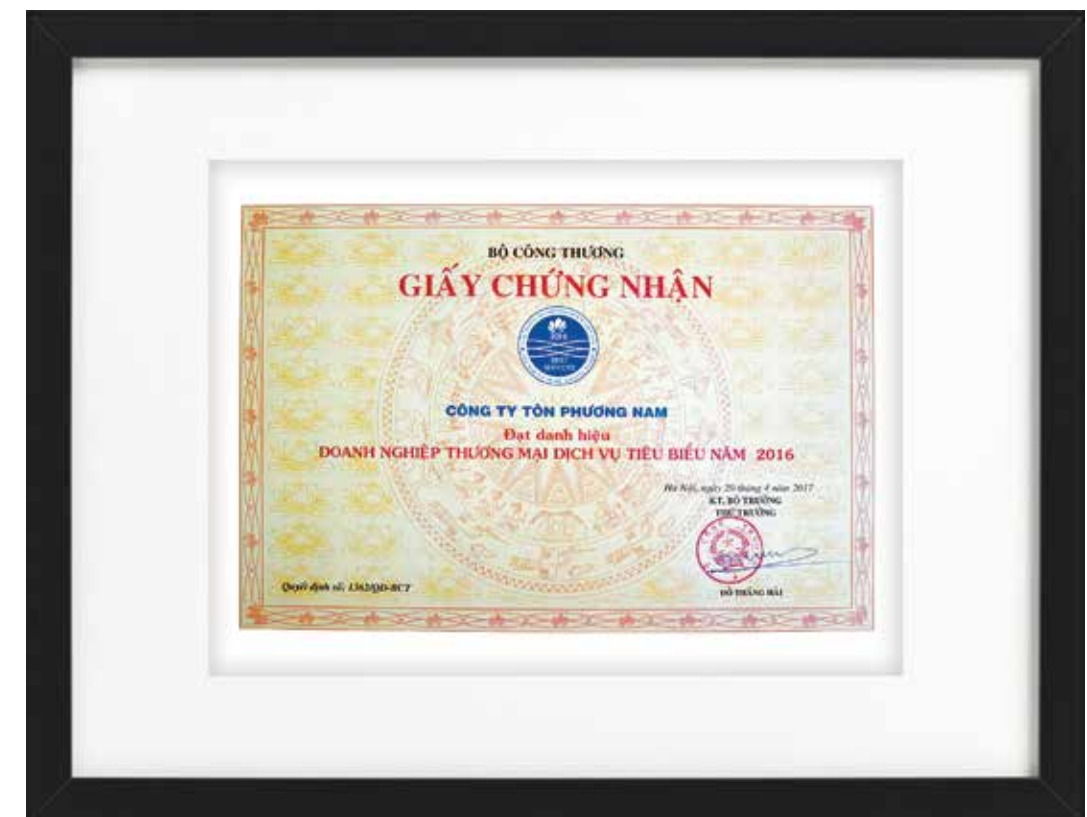
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 702-1-1-18, Ojima, Koto-ku, Tokyo 136-0072, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: 18-07, Gaya Bangsar Condominium No.1, Jalan Bangsar Utama 1, 59000, Kuala Lumpur, Malaysia

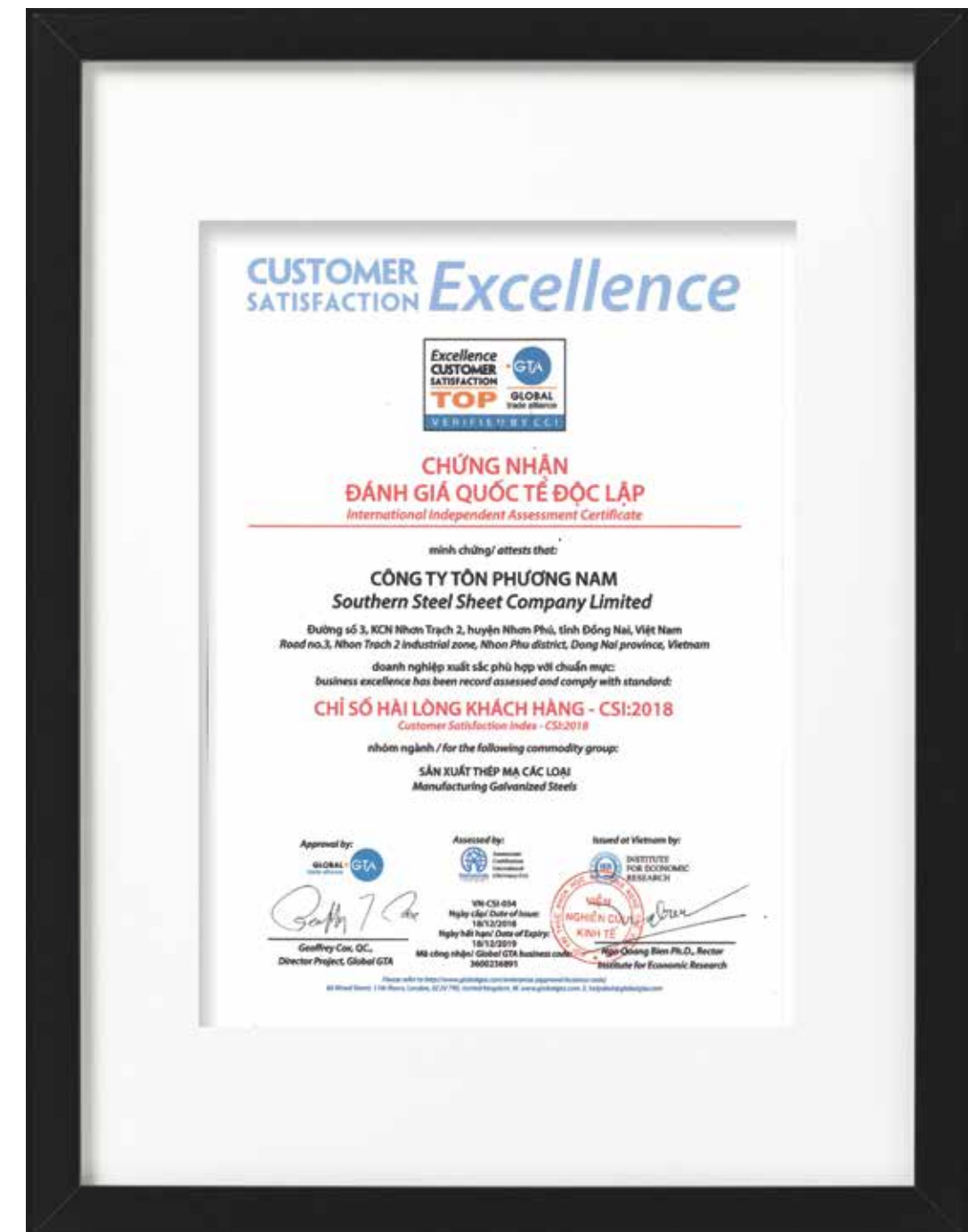
TRƯỞNG PHÒNG

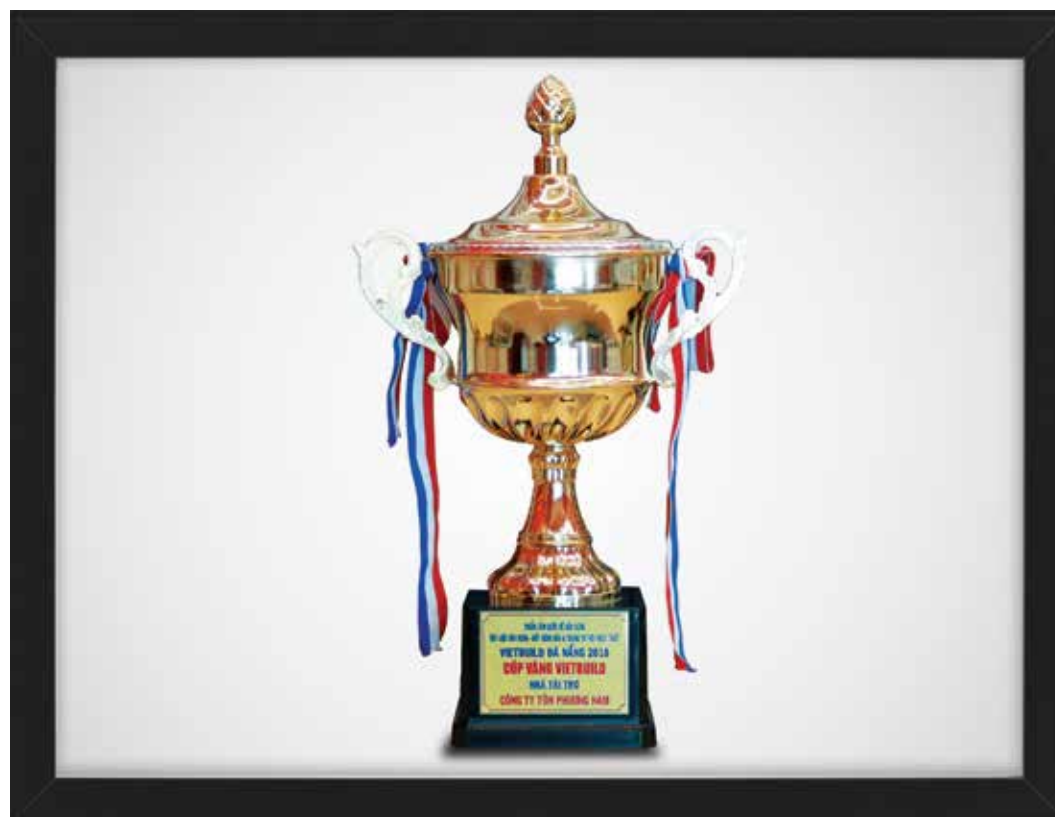
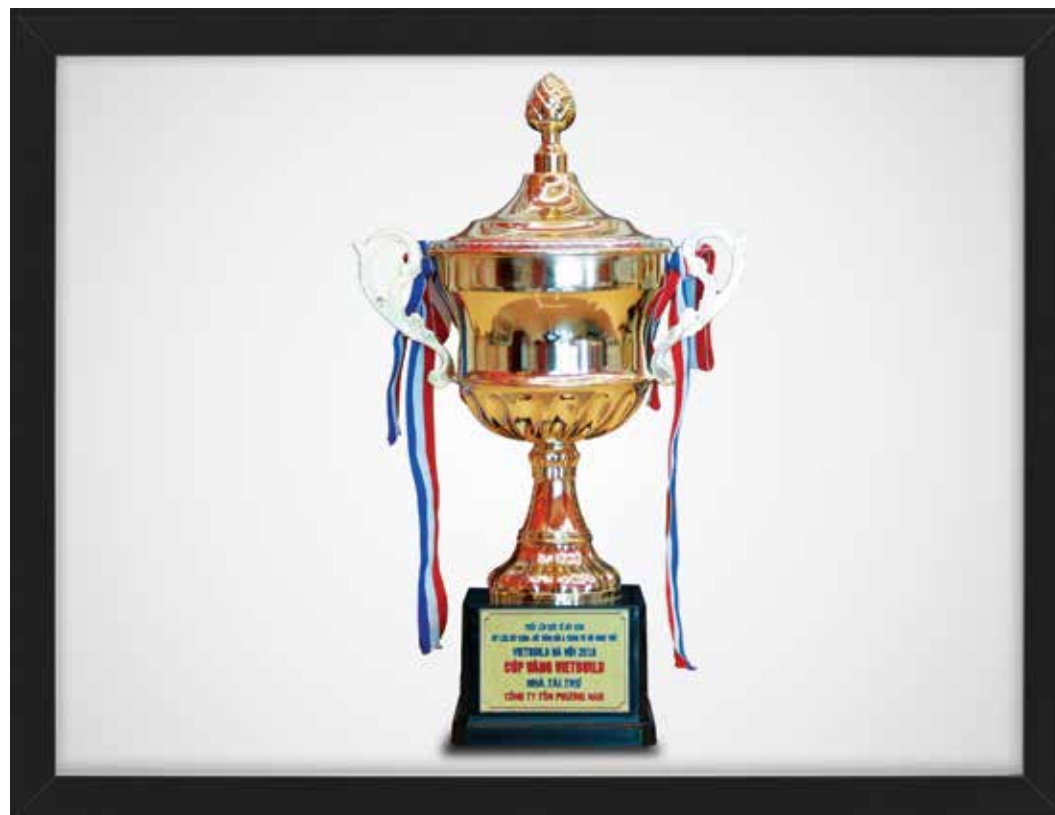
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

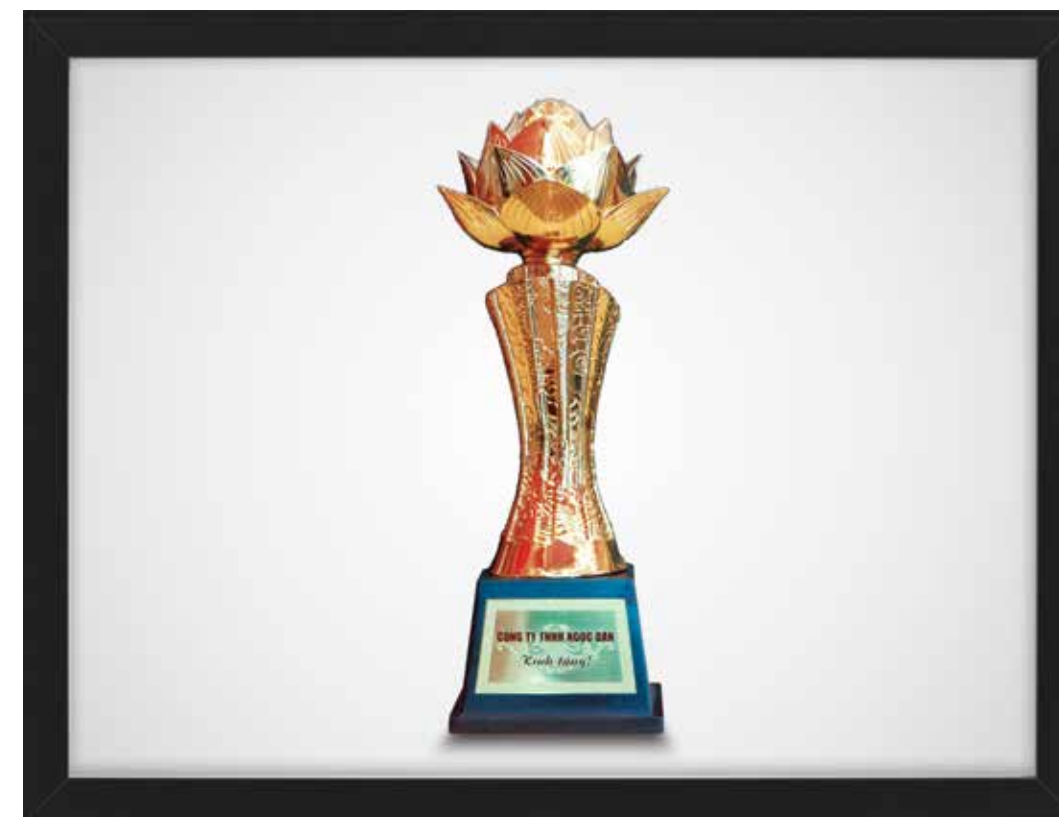
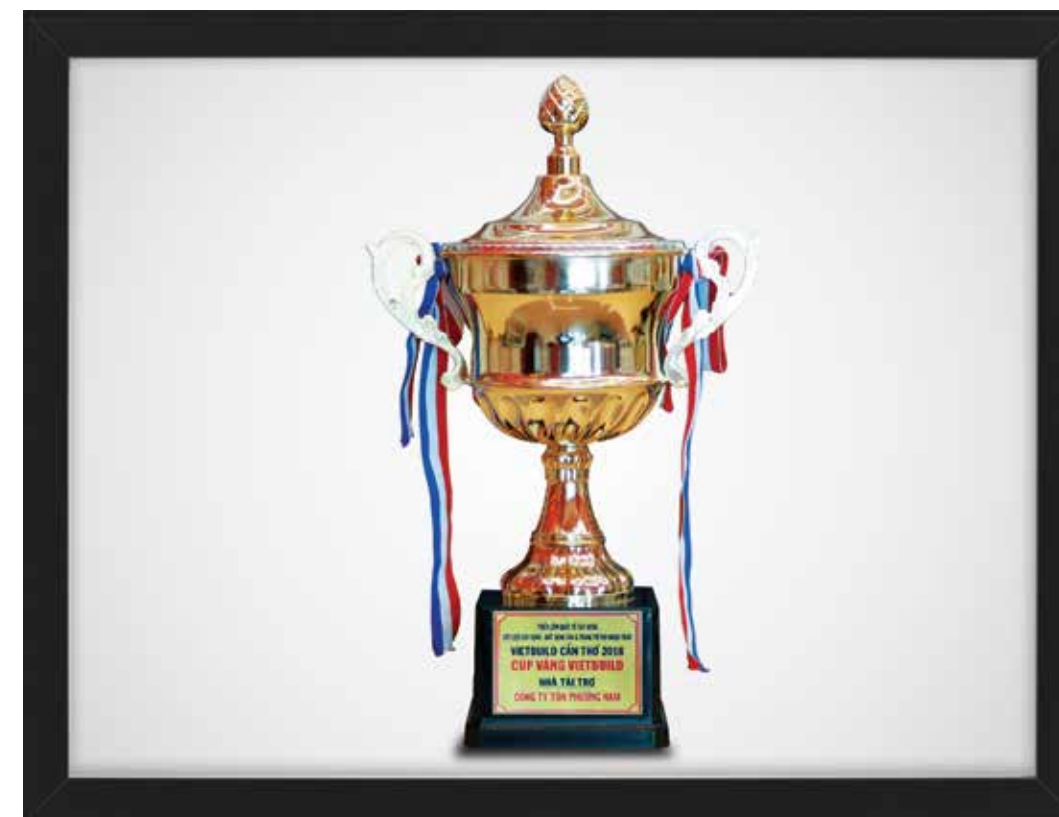
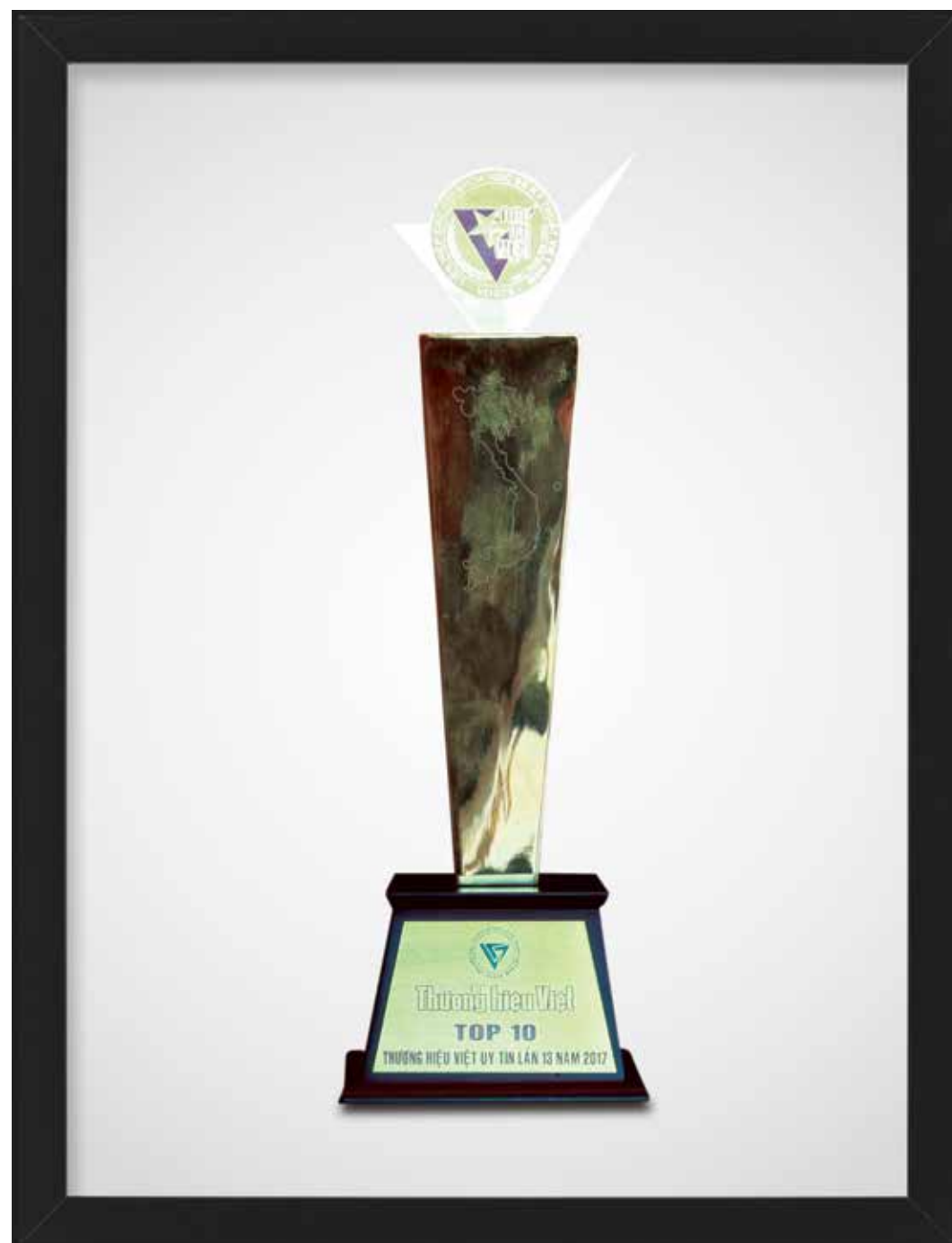
Phan Huy Liên











DÂY CHUYỀN MẠ KẼM

TẠI NHÀ MÁY 1 - BIÊN HÒA

CONTINUOUS GALVANIZING LINE IN BIEN HOA FACTORY (CGL1)

Dây chuyền mạ kẽm tại Biên Hòa sử dụng công nghệ mạ nhúng nóng liên tục (NOF), đây là công nghệ mạ tiên tiến hiện nay, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định. Đặc biệt không sử dụng các chất phụ gia độc hại như trợ dung và chì, giảm thiểu tối đa tác động ô nhiễm đến môi trường, tạo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.

Công suất dây chuyền: 100.000 tấn/năm.

Sản phẩm SSSC Tôn mạ kẽm Việt-Nhật được sản xuất theo các tiêu chuẩn như Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS G3302), Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A653/A653M.

The NOF continuous hot-dip galvanizing line in Bien Hoa factory using the advanced galvanizing technology in the world and can manufacture products with good and stable quality. Especially, no hazardous additives such as flux solution and lead are used, which minimize the environmental pollution and creates a good working condition for the employees.

The capacity of CGL1 is 100,000 tpy.

SSSC's Vietnam-Japan (Viet-Nhat) galvanized steel sheets are produced in accordance with Japanese Industrial Standards JIS G3302 and American Society for Testing and Materials ASTM A653/A653M.

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

SẢN PHẨM	TÔN MẠ KẼM DẠNG CUỘN
FH & CQ	GI
Bề dày	0.16 - 1.5mm
Bề rộng	914 - 1250mm
Độ dày lớp mạ	Z6 - Z30



DÂY CHUYỀN MẠ KẼM
Continuous Galvanizing Line

DÂY CHUYỀN MẠ KẼM VÀ HỢP KIM NHÔM KẼM
Continuous Galvanized/Aluminum-Zinc Coating Line



DÂY CHUYỀN MẠ KẼM VÀ HỢP KIM NHÔM KẼM

TẠI NHÀ MÁY 2 - NHƠN TRẠCH

CONTINUOUS GALVANIZED/ALUMINUM-ZINC COATING LINE IN NHON TRACH FACTORY

Dây chuyền mạ kẽm và hợp kim nhôm kẽm tại Nhơn Trạch được đưa vào hoạt động vào tháng 7/2015, thiết bị của dây chuyền được cung cấp bởi Tập đoàn Tenova (Italia), công suất thiết kế dây chuyền mạ là 150.000 tấn/năm.

Sản phẩm Tôn mạ kẽm (GI) và hợp kim nhôm kẽm (GL) được sản xuất theo các tiêu chuẩn như Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS G3302, JIS G3321), Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A653/A653M, ASTM A792/A792M.

The continuous galvanized and aluminum-zinc coating line in Nhon Trach has been operating since 2015 with all its equipment supplied by Tenova S.p.A (Italy) and the design capacity of 150,000 tpy.

The products, SSSC's Vietnam-Japan (Viet-Nhat) GI/GL are produced in accordance with Japanese Industrial Standard (JIS G3302, JIS G3321) and American Society for Testing and Materials (ASTM A653/A653M, ASTM A792/A792M).

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

SẢN PHẨM	TÔN MẠ KẼM & HK NHÔM KẼM DẠNG CUỘN
FH & CQ	GI & GL
Bề dày	0.16 - 1.0mm (FH); 0.20 - 1.6mm (CQ)
Bề rộng	720 - 1250mm
Độ dày lớp mạ	Z6 - Z35 (GI); AZ50 - AZ200(GL)
Trọng lượng cuộn	Max 25 tấn
Lớp phủ Chromate	10 - 50mg/m ² /2 mặt
Resin	1 - 2μm ² /1 mặt
Phủ dầu	0.5 - 2.0g/m ² /1 mặt



DÂY CHUYỀN MẠ MÀU

TẠI NHÀ MÁY 1 - BIÊN HÒA

THE CONTINUOUS COLOR LINE IN BIEN HOA (CCL1)

Dây chuyền sản xuất tôn mạ màu tại Biên Hòa được đưa vào vận hành từ năm 1998, công suất hiện tại là 70.000 tấn/năm, độ trung bình là 60m/phút. Các thiết bị của dây chuyền được chế tạo bởi hãng Hunter (Canada).

Sản phẩm tôn mạ màu được sản xuất theo các tiêu chuẩn như Tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS G3312, JIS G3322), Tiêu chuẩn Mỹ (ASTM A755, A755M)

The CCL1 started its operation in 1998 and has reached the current capacity of 70,000 tpy and speed of 60 mpm. The equipment was manufactured by Hunter (Canada). SSSC's Vietnam - Japan (Viet-Nhat) pre-painted color steel sheet are manufactured in accordance with Japanese Industrial Standard (JIS G3312, JIS G3322), American Society for Testing and Materials (ASTM A755/A755M).

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

SẢN PHẨM	TÔN MẠ MÀU DẠNG CUỘN
FH & CQ	PPGI & PPGL
Bề dày	0.16 - 1.0mm
Bề rộng	760 - 1250mm
Độ dày lớp sơn (*)	5/25µm (mặt trên); 5/15µm (mặt dưới)
(*) Ngoài ra còn có các độ dày màng sơn khác theo yêu cầu của khách hàng	



DÂY CHUYỀN MẠ MÀU
The Continuous Color Line



DÂY CHUYỀN MẠ MÀU

TẠI NHÀ MÁY 2 - NHƠN TRẠCH

CONTINUOUS COLOR LINE IN NHON TRACH FACTORY (CCL2)

Dây chuyền mạ màu tại Nhơn Trạch được đưa vào hoạt động tháng 06/2015, công suất: 100.000 tấn/năm, tốc độ tối đa: 81m/phút. Thiết bị của dây chuyền được cung cấp bởi Tập đoàn Tenova (Italia).

Sản phẩm Tôn mạ màu được sản xuất theo Tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS G3312, JIS G3322), Tiêu chuẩn Mỹ (ASTM A755, A755M)

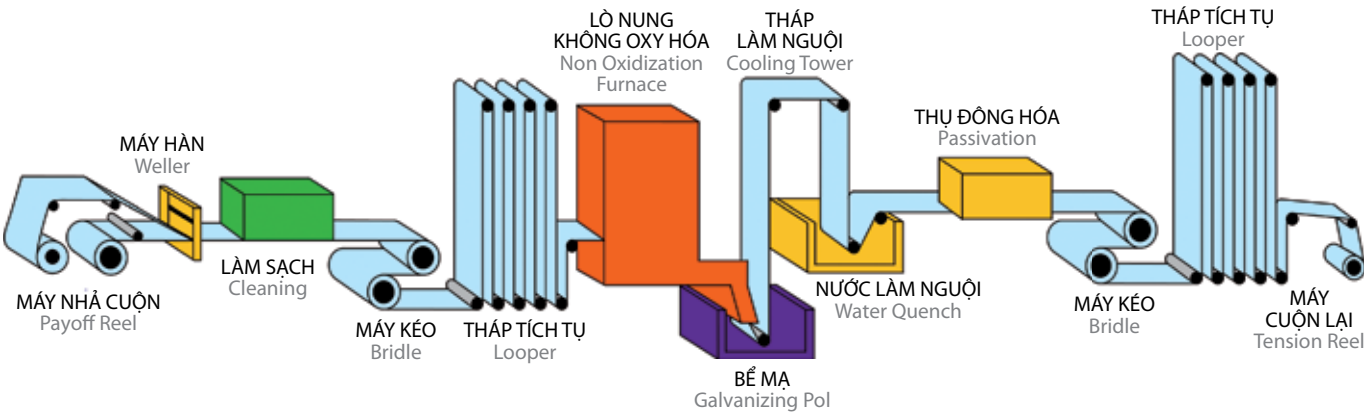
The CCL2 was put into operation in June 2015 with a total capacity of 100,000 tpy, the maximum speed of 81m/ min, provided by Tenova S.p.A (Italy).

The color coated steel sheet is manufactured in accordance with Japanese Industrial Standard JIS G3312, JIS G3322, American Standard (ASTM A755/ A755M).

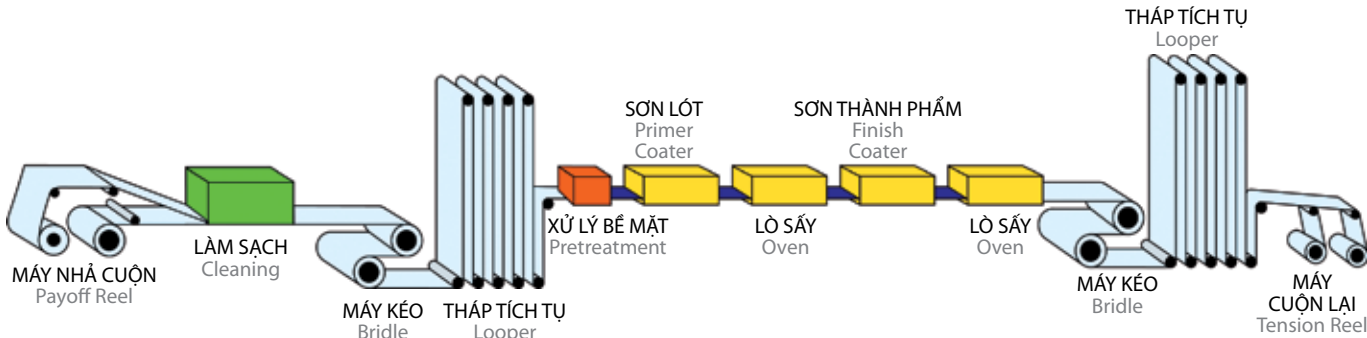
CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

SẢN PHẨM	TÔN MẠ MÀU DẠNG CUỘN
FH & CQ	PPGI & PPGL
Bề dày	0.16 - 1.0mm
Bề rộng	760 - 1250mm
Độ dày lớp sơn (*)	5/25µm (mặt trên); 5/15µm (mặt dưới)
(*) Ngoài ra còn có các độ dày màng sơn khác theo yêu cầu của khách hàng	





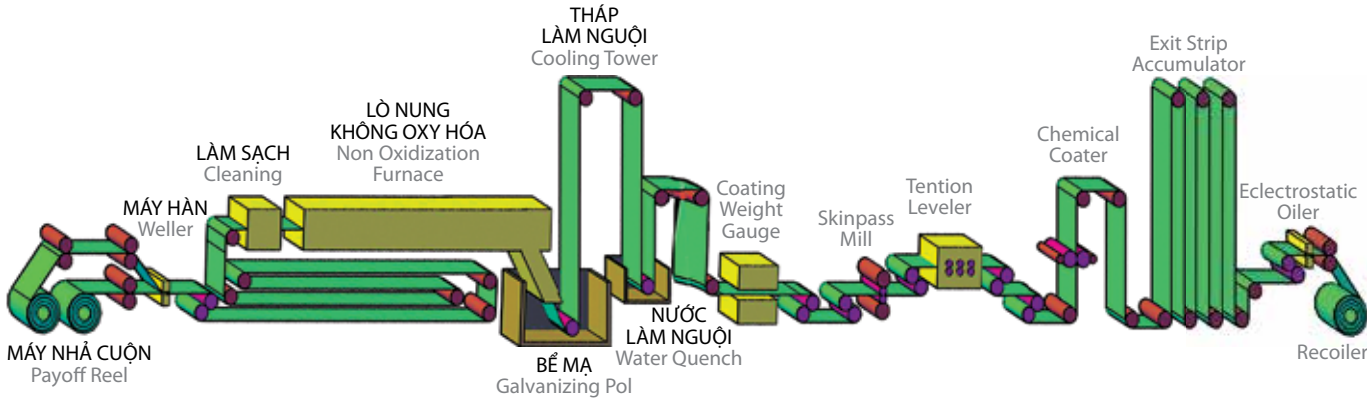
DÂY CHUYỀN MẠ KẼM NOF / THE NOF GALVANIZING LINE



DÂY CHUYỀN MẠ MÀU / THE PREPAINTED GALVANIZING LINE

QUY CÁCH SẢN PHẨM	
Độ dày (mm)	0.16 ÷ 1.5
Khổ rộng lớn nhất	1250
Trọng lượng cuộn lớn nhất (tấn)	25
Trọng lượng lớp mạ trung bình 3 điểm trên hai mặt lớn nhất (g/m2)	300
Đường kính trong	508 hoặc 610

DUNG SAI ĐỘ DÀY		
Độ dày danh nghĩa	Chiều rộng	
	< 1000 mm	≤ 1000 mm
< 0,25	± 0,04	± 0,04
0,25 ÷ < 0,40	± 0,05	± 0,05
0,40 ÷ < 0,60	± 0,06	± 0,06
0,60 ÷ < 0,80	± 0,07	± 0,07
0,80 ÷ < 1,00	± 0,07	± 0,08
1,00 ÷ < 1,25	± 0,08	± 0,09
1,25 ÷ < 1,50	± 0,10	± 0,11



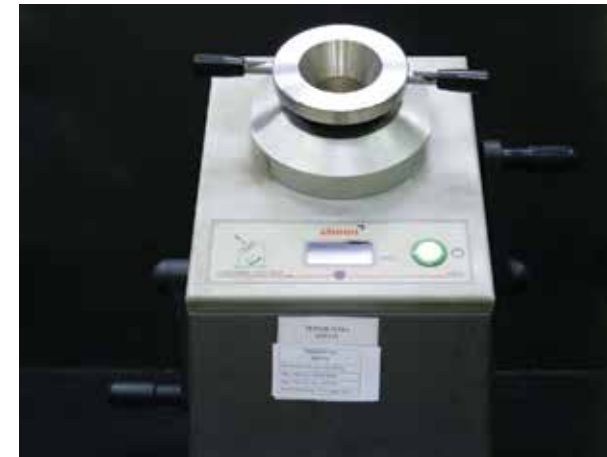
DÂY CHUYỀN SX TÔN HỢP KIM NHÔM - KẼM / PRODUCTION LINE GL



Máy đo độ bền kéo / Tensile testing machine

Máy kiểm độ bám màng sơn
bằng dung môi
Double Rub MEK Machine

Máy kiểm độ bám dính
Adhesion Test Machine



Máy đo độ lệch màu / Delta E testing machine

Máy kiểm độ bền màng sơn
Salt Spray Test Machine



Máy phân tích
quang phổ
Spectrum Analyzer



TÔN MẠ KẼM VIỆT-NHẬT

VIETNAM-JAPAN (VIET-NHAT) GI STEEL SHEETS

Tôn kẽm SSSC là sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền mạ nhúng nóng liên tục với công nghệ lò NOF hiện đại của thế giới, có khả năng chống ăn mòn cao trong môi trường tự nhiên.

Sản phẩm tôn mạ kẽm SSSC có bề mặt nhẵn bóng, có tính phù hợp cho các ứng dụng sản xuất các mặt hàng như: gia công tấm lợp; hàng thủ công mỹ nghệ; tấm lót sàn bê tông; thùng ô tô; xà gỗ; khuôn nước đá; cán sóng lợp mái; ống thông gió; thanh trần, ...

Sản phẩm tôn mạ kẽm SSSC được sản xuất theo một trong các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3302
- Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A653/A653M

SSSC's galvanized steel sheet in coil (GI) is produced by the advanced NOF hot-dip continuous galvanizing line. The product has high corrosion resistance in the natural surroundings.

SSSC's GI has the glossy surfaces, its mechanical properties is suitable for applications like roofing sheet, hand-made items, floor deck plate, truck body, purlin, ice molds, duct pipes, ceiling grid, etc.

SSSC's GI is manufactured in accordance with the following standards:

- Japanese Industrial Standards JIS G3302
- American Society for Testing and Materials ASTM A653/A653M

► THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN MẠ KẼM VIỆT-NHẬT

- Khổ rộng : 760 - 1250mm
- Độ dày : 0.18 - 2.0mm
- Loại tôn nền: Thép lá cán nguội phẩm chất cứng (unannealed) hoặc phẩm chất mềm (annealed) có độ bền kéo tương ứng là 550N/mm² và 270N/mm² theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3141.

SPECIFICATIONS OF VIETNAM - JAPAN (VIET-NHAT) GI

- Width: 760 - 1250mm
- Thickness: 0.18 - 2.0mm
- Base: cold-rolled flat steel sheet of unannealed or annealed quality with tensile strength of 550N/mm² and 270N/mm² respectively, in accordance with Japanese Industrial Standards JIS G3141

► CHỈ TIÊU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

- Độ bám dính lớp kẽm vào lớp thép lá nền được kiểm tra bằng phương pháp bẻ gấp (T-Bend Test) theo Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3302. Tất cả các loại tôn mạ kẽm của Công ty đều đạt 0 T-Bend.
- Lượng kẽm bám được kiểm tra bằng phương pháp đo trọng lượng kẽm bám trung bình 3 điểm theo Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS H0401.

CRITERIA FOR QUALITY INSPECTION

- The zinc layer adhesion to the base steel sheet is inspected by the T-Bend Test in accordance with the Japanese standards JIS G3302. All types of SSSC's GI steel sheets can pass 0 T-Bend quality.
- Zinc coating mass is tested by the method of measuring the average coating mass in triple-spot test in accordance with JIS H0401.

► TÔN MẠ KẼM VIỆT-NHẬT LÀ GÌ?

- Tôn mạ kẽm Việt-Nhật là một sản phẩm chất lượng cao của Công ty Tôn Phương Nam.
- Tôn mạ kẽm Việt-Nhật là sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền mạ theo công nghệ NOF hiện đại của thế giới. Chỉ có công nghệ NOF hiện đại mới có khả năng sản xuất được tôn mạ kẽm chất lượng cao, thân thiện với môi trường.
- Tôn mạ kẽm Việt-Nhật được bảo vệ bề mặt bằng lớp hợp kim kẽm-nhôm có khả năng chống ăn mòn cao trong môi trường tự nhiên.

WHAT IS VIETNAM - JAPAN (VIET - NHAT) GI STEEL SHEET?

- Vietnam-Japan (Viet-Nhat) GI steel sheet is a high-quality product of SSSC.
- It is produced by the Continuous Galvanizing Line with the modern NOF technology in the world. Only by the modern NOF technology can GI steel sheet be produced.
- Vietnam-Japan (Viet-Nhat) GI steel sheet has its surfaces protected by the layer of Zinc-Aluminum alloy which is highly corrosion-resistant in natural environment.

► TÍNH ƯU VIỆT CỦA TÔN MẠ KẼM VIỆT-NHẬT

- Thời gian sử dụng cao hơn các sản phẩm tôn mạ kẽm thông thường khác. Tuổi thọ sản phẩm trên 10 năm trong điều kiện môi trường bình thường theo Tiêu chuẩn Việt Nam. (TCVN: 5938:1995; không bao gồm môi trường biển)
- Tiết kiệm chi phí đầu tư mà vẫn đảm bảo chất lượng và tuổi thọ công trình.

THE PREEMINENCE OF VIETNAM - JAPAN (VIET-NHAT) GI STEEL SHEET

- It has longer usage period than other GI products. The lifespan is more than 10 years in normal environmental condition as stipulated in Vietnam Standards (TCVN: 5938:1995; excluding marine environment.)
- It saves investment expense but ensures the quality and lifespan of the construction project.

DANH MỤC SẢN PHẨM

SSSC TÔN MẠ KẼM VIỆT - NHẬT

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM PHUN MUỐI / The Result Of Salt Spraying Test

LOẠI TÔN Kinds of sheet	SAU 40 GIỜ After 40 hrs	SAU 60 GIỜ After 40 hrs	SAU 80 GIỜ After 40 hrs	SAU 114 GIỜ After 114 hrs	SAU 150 GIỜ After 150 hrs
SSSC Tôn mạ kẽm Việt - Nhật SSSC Viet - Nhat GI Steel Sheet	Bình thường Passed	Bình thường Passed	Bình thường Passed	Bình thường Passed	Bình thường Passed
Tôn kẽm thông thường Other GI Steel Sheet	Bình thường Passed	Bắt đầu rỉ sét Corrosive	Rỉ sét nhiều Much Corrosive	Rỉ sét hoàn toàn Completely Corrosive	

► CÁCH NHẬN BIẾT TÔN MẠ KẼM VIỆT-NHẬT

- Tìm mua sản phẩm tại các đơn vị phân phối chính thức của Công ty Tôn Phương Nam.

- Quan sát các thông số kỹ thuật được in trên bề mặt sản phẩm. Các thông số được in màu đen với khoảng cách 2m một lần in dọc chiều dài dải tôn, cụ thể:

TÔN PHƯƠNG NAM SSSC TÔN KẼM VIỆT - NHẬT GI JIS G3302 Z10 0.38 X 1200 MM (3.50 KG/M ± 0.10) 1720M PN 01 000001

(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)

Ý NGHĨA CÁC THÔNG SỐ:

- (1) - Tôn Phương Nam
- (2) - Tôn mạ kẽm
- (3) - Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
- (4) - Trọng lượng lớp mạ
- (5) - Độ dày và khổ rộng
- (6) - Khối lượng đơn vị và dung sai
- (7) - Số mét dài
- (8) - Mã số cuộn

IDENTIFICATION METHOD OF VIETNAM - JAPAN (VIET-NHAT) GI STEEL SHEET

- Buy the product at official distribution agents of SSSC.

- Observe the technical specifications printed on the surfaces of the product. The specifications are printed in black every 2 meters along the strip as follows:

MEANING OF PARAMETERS:

- (1) - Ton Phuong Nam
- (2) - Galvanized sheet
- (3) - Japanese technology standard
- (4) - Weight of plating layer
- (5) - Thickness and width
- (6) - Unit volume and tolerance
- (7) - Number of meters long
- (8) - Scrolling code

BẢNG KHỐI LƯỢNG THAM KHẢO / The ref. table of unit weight

STT Oder No.	LOẠI TÔN Size (mm x mm x C)	KHỐI LƯỢNG Unit Weight (Kg/m)
1	0.28mm x 1200	2.56
2	0.33mm x 1200	3.03
3	0.38mm x 1200	3.50
4	0.43mm x 1200	3.97
5	0.48mm x 1200	4.44

- *Ghi chú:* Tôn mạ kẽm Việt-Nhật là tôn kẽm hợp kim cứng (Full hard), được sản xuất theo tiêu chuẩn thương mại.

- *Note:* Viet-Nhat galvanized steel sheet is zinc alloy hard iron (Full hard), manufactured according to commercial standards.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN MẠ KẼM VIỆT - NHẬT

THE SPECIFICATION OF GI

STT Order No	LOẠI TÔN Size (mm x mm x coil)	DUNG SAI CHIỀU DÀY Thickness Tolerances (mm)		KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Unit Of Mass (Kg/m)	DUNG SAI KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Tolerances Unit Of Mass (Kg/m)	CHẤT XỬ LÝ BỀ MẶT Chemical Treatment	BỀ GẤP T-BEND T-Bend Test	PHUN SƯƠNG MUỐI (Giờ) Salt Spray Test (Hour)	ĐỘ PHẪNG Flatness	ĐỘ BỀN KÉO Tensile Strength (N/mm ²)	SEAM LOCK	DUNG SAI CHIỀU DÀY Width Tolerances (mm)	BỀ MẶT Surfaces
		TỐI THIỂU Min	TỐI ĐA Max										
1	0.22mm x 1200mm-H1	0.205	0.224	1.99	±0.04	Dung dịch Cromic Chromatic Solution	0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	Phẳng, sáng, láng đẹp Regular Spangle
2	0.23mm x 1200mm-H1	0.215	0.234	2.09	±0.06		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
3	0.28mm x 1200mm-H1	0.265	0.284	2.56	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
4	0.33mm x 1200mm-H1	0.315	0.334	3.03	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
5	0.38mm x 1200mm-H1	0.365	0.384	3.50	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
6	0.43mm x 1200mm-H1	0.415	0.434	3.97	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
7	0.48mm x 1200mm-H1	0.465	0.484	4.44	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
8	0.28mm x 1200mm-S1	0.265	0.284	2.56	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
9	0.33mm x 1200mm-S1	0.315	0.334	3.03	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
10	0.38mm x 1200mm-S1	0.365	0.384	3.50	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
11	0.43mm x 1200mm-S1	0.415	0.434	3.97	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
12	0.48mm x 1200mm-S1	0.465	0.484	4.44	±0.08		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
13	0.58mm x 1200mm-S1	0.560	0.592	5.29	±0.10		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
14	0.75mm x 1200mm-S1	0.730	0.762	6.89	±0.11		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
15	0.95mm x 1200mm-S1	0.925	0.974	8.77	±0.13		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
16	0.95mm x 1000mm-S1	0.925	0.974	7.31	±0.13		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
17	1.15mm x 1200mm-S1	1.125	1.175	10.66	±0.15		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
18	1.15mm x 1000mm-S1	1.125	1.175	8.90	±0.15		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
19	1.38mm x 1200mm-S1	1.368	1.384	12.83	±0.25		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
20	1.38mm x 1000mm-S1	1.368	1.384	10.69	±0.25		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	
21	1.48mm x 1200mm-S1	1.468	1.484	13.77	±0.30		0T	> 150		JIS G3302		0 - 7	



TÔN MẠ NHÔM KẼM VIỆT-NHẬT

VIETNAM-JAPAN (VIET-NHAT) ALUMINUM-ZINC COATED STEEL SHEET

Tôn mạ hợp kim nhôm-kẽm (tôn lạnh) SSSC được sản xuất trên dây chuyền mạ nhúng nóng liên tục theo công nghệ lò NOF hiện đại của thế giới, có khả năng chống ăn mòn cao trong môi trường tự nhiên.

Sản phẩm tôn lạnh SSSC có bề mặt nhẵn bóng, có tính phù hợp cho các ứng dụng sản xuất các mặt hàng như: Tôn gia công tấm lợp; hàng thủ công mỹ nghệ; tấm lót sàn bê tông; thùng ô-tô; xà gỗ; khuôn nước đá; Tôn cán sóng lợp mái; ống thông gió; thanh trần; ...

Sản phẩm tôn lạnh SSSC được sản xuất theo một trong các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3321
- Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A792/A792M

SSSC's Aluminum-Zinc Alloy-Coated Steel Sheet steel sheet in coil (GL) is produced by the advanced NOF hot-dip continuous galvanizing line. The product has high corrosion resistance in the natural surroundings.

SSSC's GL coil has the glossy surfaces, its mechanical properties is suitable for applications like roofing sheet, hand-made items, floor deck plate, truck body, purlin, ice molds, duct pipes, ceiling grid, etc.

SSSC's GL is manufactured in accordance with the following standards:

- Japanese Industrial Standards JIS G3321
- American Society for Testing and Materials ASTM A792/A792M

THE SPECIFICATION OF GL

TSKT TÔN MẠ NHÔM KẼM VIỆT-NHẬT

STT Order No	ĐỘ DÀY THÉP NỀN Thickness (mm)	CHIỀU RỘNG Width (mm)	AZ70		AZ100		AZ150		DUNG SAI KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Tolerances Unit Of Mass (Kg/m)	PHUN SƯƠNG MUỐI (GIỜ) Salt Spray Test (Hour)	ĐỘ PHẪNG Flatness	ĐỘ BỀN KÉO Tensile Strength (N/mm ²)	SEAM LOCK	DUNG SAI CHIỀU DÀY Width Tolerances (mm)	BỀ MẶT Surfaces
			ĐD DANH NGHĨA (mm)	KLDV (Kg/m)	ĐD DANH NGHĨA (mm)	KLDV (Kg/m)	ĐD DANH NGHĨA (mm)	KLDV (Kg/m)							
1	0.18	1200	0.21	1.81	0.22	1.86	0.23	1.94	± 0.04	> 200		JIS G3321		0 - 7	Phẳng, sáng, láng đẹp Regular Spangle
2	0.20	1200	0.23	2.00	0.24	2.04	0.25	2.12	± 0.04	> 200		JIS G3321		0 - 7	
3	0.21	1200	0.24	2.09	0.25	2.14	0.26	2.22	± 0.04	> 200		JIS G3321		0 - 7	
4	0.22	1200	0.25	2.19	0.26	2.23	0.27	2.31	± 0.04	> 200		JIS G3321		0 - 7	
5	0.23	1200	0.26	2.28	0.27	2.33	0.28	2.41	± 0.04	> 200		JIS G3321		0 - 7	
6	0.24	1200	0.27	2.37	0.28	2.42	0.29	2.50	± 0.06	> 200		JIS G3321		0 - 7	
7	0.25	1200	0.28	2.47	0.29	2.51	0.30	2.60	± 0.06	> 200		JIS G3321		0 - 7	
8	0.26	1200	0.29	2.56	0.30	2.61	0.31	2.69	± 0.06	> 200		JIS G3321		0 - 7	
9	0.28	1200	0.31	2.75	0.32	2.80	0.33	2.88	± 0.06	> 200		JIS G3321		0 - 7	
10	0.30	1200	0.33	2.94	0.34	2.99	0.35	3.07	± 0.06	> 200		JIS G3321		0 - 7	
11	0.31	1200	0.34	3.03	0.35	3.08	0.36	3.16	± 0.08	> 200		JIS G3321		0 - 7	
12	0.33	1200	0.36	3.22	0.37	3.27	0.38	3.35	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
13	0.36	1200	0.39	3.51	0.40	3.55	0.41	3.63	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
14	0.38	1200	0.41	3.69	0.42	3.74	0.43	3.82	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
15	0.41	1200	0.44	3.98	0.45	4.02	0.46	4.10	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
16	0.43	1200	0.46	4.16	0.47	4.21	0.48	4.29	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
17	0.46	1200	0.49	4.45	0.50	4.49	0.51	4.57	± 0.10	> 200		JIS G3321		0 - 7	
18	0.51	1200	0.54	4.92	0.55	4.96	0.56	5.04	± 0.13	> 200		JIS G3321		0 - 7	
19	0.55	1200	0.58	5.30	0.59	5.34	0.60	5.42	± 0.13	> 200		JIS G3321		0 - 7	
20	0.56	1200	0.59	5.39	0.60	5.43	0.61	5.52	± 0.13	> 200		JIS G3321		0 - 7	
21	0.58	1200	0.71	6.52	0.72	6.57	0.73	5.65	± 0.20	> 200		JIS G3321		0 - 7	
22	0.72	1200	0.75	6.90	0.76	6.94	0.77	7.02	± 0.20	> 200		JIS G3321		0 - 7	
23	0.92	1200	0.95	8.78	0.96	8.83	0.97	8.91	± 0.30	> 200		JIS G3321		0 - 7	
24	1.12	1200	1.15	10.66	1.16	10.71	1.17	10.79	± 0.30	> 200		JIS G3321		0 - 7	
25	1.35	1200	1.38	12.83	1.39	12.88	1.40	12.96	± 0.40	> 200		JIS G3321		0 - 7	
26	1.45	1200	1.48	13.77	1.49	13.82	1.50	13.90	± 0.40	> 200		JIS G3321		0 - 7	
27	1.47	1200	1.50	13.96	1.51	14.01	1.52	14.09	± 0.40	> 200		JIS G3321		0 - 7	

Tấm lót sàn bê tông / Floor Deck Plate



Thùng xe tải / Automobile Casings



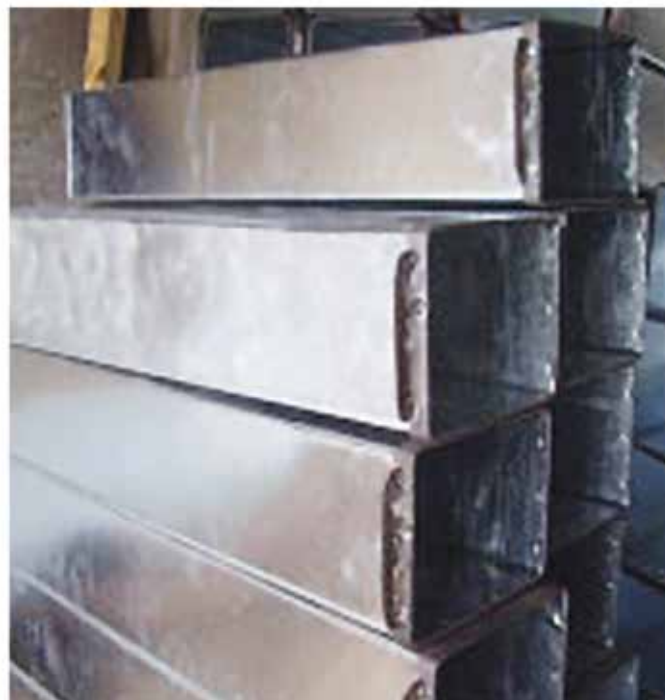
Cán sóng lợp mái / Tile Forming Sheet



Thanh treo trần / Ceiling Grid



Xà gỗ / Purlin



Khuôn làm đá / Ice Molds



Ống thông gió / Duct Pipes

TÔN MẠ MÀU VIỆT-NHẬT

VIETNAM-JAPAN (VIET-NHAT) PRE-PAINTED COLOR STEEL SHEET

Tôn mạ màu SSSC sử dụng trên nền tôn mạ kẽm hoặc tôn lạnh SSSC với màng sơn thành phẩm là một trong các loại sơn sau: polyester, PVDF, SMP. Lớp sơn lót Epoxy Primer hoặc PU.

Sản phẩm tôn mạ màu SSSC có bề mặt nhẵn bóng, có tính phù hợp cho các ứng dụng sản xuất các mặt hàng như: Tôn gia công tấm lợp; hàng thủ công mỹ nghệ; tôn cán sóng vuông lợp mái hoặc vách; tôn cán sóng ngói lợp mái; phụ kiện máng xối; Clip Lock; cửa cuốn nhà xưởng; tấm cách nhiệt, cách âm PU; tôn vòm nóc gió nguyên tấm; cửa Louver...

Sản phẩm tôn mạ màu SSSC được sản xuất theo một trong các tiêu chuẩn sau:

Đối với sản phẩm TÔN KẼM MẠ MÀU:

- Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312
- Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A755/A755M

Đối với sản phẩm TÔN LẠNH MẠ MÀU:

- Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3322
- Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A755/A755M

SSSC's pre-painted color steel sheet in coil (PPGI/PPGL) is manufactured from the steel base of SSSC's GI/GL with the finish paint coating of either polyester or PVDF or SMP and the primer paint coating of either Epoxy or PU.

SSSC's PPGI/PPGL coil has the glossy surfaces, its mechanical properties is suitable for applications like roofing sheet, hand-made items, roll-forming sheet for roofing or cladding, tile-forming sheet, gutter accessories, Clip Lock roofing sheet, rolling doors, heat-proof and sound proof panel, arch roof, louver door, etc.

SSSC's PPGI/PPGL is produced in accordance with the following standards:

PPGI:

- Japanese standard JIS G3312
- American Society for Testing and Materials ASTM A755/A755M

PPGL:

- Japanese standards JIS G3322
- American Society for Testing and Materials ASTM A755/A755M



RED 1



RED 2



BLUE 1



BLUE 2



BLUE 3



BLUE 4



BLUE 5



GREEN 1



GREEN 2



GREEN 3



GREEN 4



BLACK



BE 1



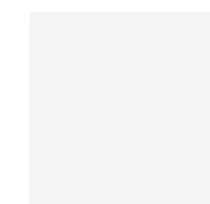
BE 2



BE 3



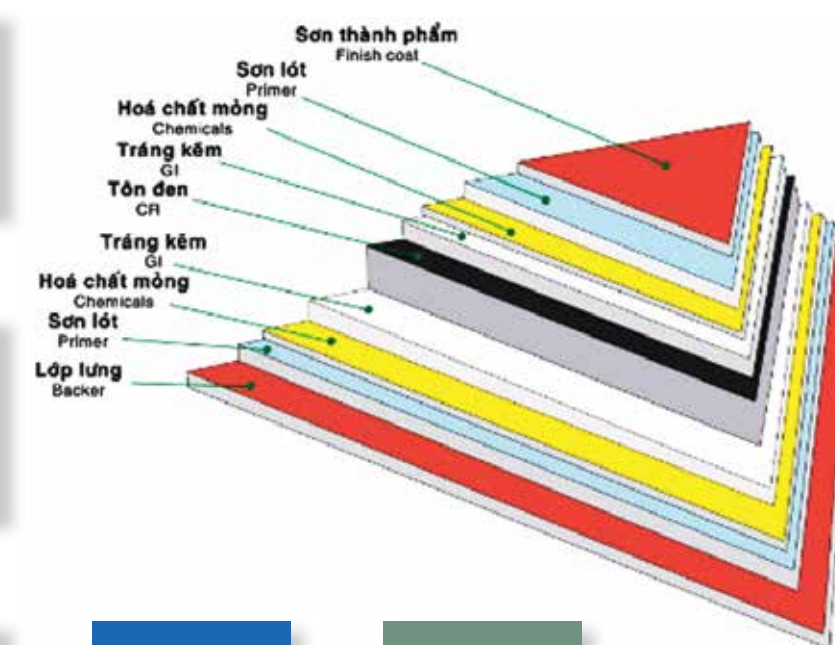
LAND 1



T. WHITE



YELLOW 1



- Ghi chú: Mẫu màu trên đây có thể gần đúng với màu thật của sản phẩm
(The above color sample may be approximate to the actual color of the product)

DANH MỤC SẢN PHẨM

SSSC TÔN MẠ MÀU VIỆT-NHẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN MẠ MÀU VIỆT-NHẬT

- Khổ rộng : 760 - 1250mm
- Độ dày : 0.16 - 1.0mm
- Độ dày màng sơn (tổng độ dày): 25 - 50 Micron
- Loại tôn nền: Tôn mạ kẽm phẩm chất cứng (annealed) hoặc phẩm chất mềm (annealed).
- Loại sơn: Sơn nhiệt rắn polyester được dùng cho lớp màng sơn thành phẩm với màu sắc theo ý muốn khách hàng và sơn nhiệt rắn epoxy được dùng cho lớp màng sơn lót.

SPECIFICATIONS OF VIETNAM-JAPAN (VIET-NHAT) PPGI/PPGL

- Width : 760 - 1250mm
- Thickness : 0.16 - 1.0mm
- Dry finish thickness (Total): 25 - 50 Micron
- Base steel sheet: GI steel sheet of unannealed or annealed quality.
- Type of paint: Polyester thermo paint is used for finish coating layer with colors as required by customers and epoxy thermo paint is for prime coating layer.

CHỈ TIÊU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CHÍNH

- Độ bám dính màng sơn vào lớp thép nền mạ kẽm được kiểm tra bằng phương pháp bẻ gấp (T-Bend Test) theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3312.
- Độ dày của màng sơn được đo bằng phương pháp quang học.

CRITERIA FOR QUALITY INSPECTION

- Paint layer adhesion to the base GI steel sheet is inspected by T-bend test in accordance with Japanese Industrial Standard JIS G3312.
- The thickness of paint layer is measured by optics method.

CÁCH MUA ĐÚNG SẢN PHẨM

- **Cách 1:** Quan sát thông tin in trên mặt sản phẩm

TÔN PHƯƠNG NAM SSSC TÔN MÀU VIỆT - NHẬT PPGI JIS G3312 0.45 X 1200 MM (4.00 KG/M ± 0.1) 1200M PN 02 000001

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

METHOD TO BUY THE CORRECT QUALITY

- Method 1: See print information on the product

Ý NGHĨA CÁC THÔNG SỐ:

- (1) - Tôn Phương Nam
- (2) - Tôn kẽm mạ màu
- (3) - Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
- (4) - Độ dày và khổ rộng
- (5) - Khối lượng đơn vị và dung sai
- (6) - Số mét dài
- (7) - Mã số cuộn

MEANING OF PARAMETERS:

- (1) - Southern Steel Sheet Co., Ltd
- (2) - PPGI
- (3) - Japanese technology standard
- (4) - Thickness and width
- (5) - Unit volume and tolerance
- (6) - Number of meters long
- (7) - Scrolling code

STT Oder No.	ĐỘ DÀY SAU KHI MẠ KẼM GI Thickness (mm)	ĐỘ DÀY SAU KHI MẠ MÀU PPGI Thickness (mm)	KHỐI LƯỢNG SAU KHI MẠ MÀU PPGI Unit Weight (Kg/m)
1	0.23	0.25mm - 1200mm	2.16
2	0.28	0.30mm - 1200mm	2.59
3	0.33	0.35mm - 1200mm	3.06
4	0.38	0.40mm - 1200mm	3.53
5	0.43	0.45mm - 1200mm	4.00
6	0.48	0.50mm - 1200mm	4.47
7	0.53	0.55mm - 1200mm	4.95
8	0.58	0.60mm - 1200mm	5.43
9	0.75	0.77mm - 1200mm	7.04

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN MẠ MÀU VIỆT-NHẬT

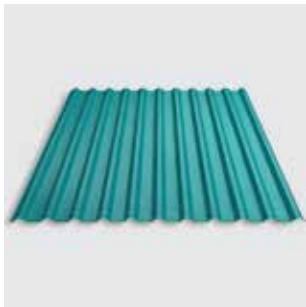
THE SPECIFICATION OF PPGI

STT Order No	LOẠI TÔN Size (mm x mm x coil)	DUNG SAI CHIỀU DÀY Thickness Tolerances (mm)		KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Unit Of Mass (Kg/m)	DUNG SAI KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Tolerances Unit Of Mass (Kg/m)	BỀ GẤP T-BEND T-Bend Test	ÉP PHÔNG Erichsen	SỐ MÀU Color (ΔE)	ĐỘ BÓNG Gloss	ĐỘ PHẪNG Flatness	PHUN SƯƠNG MUỐI (GIỜ) Salt Spray Test (Hour)		ĐỘ DÀY LỚP SƠN Dry Film Thickness (μm)	CÁ BÚT CHÌ Pencil Hardness	CHÀ BÚA Solvent Resistance		ĐỘ BỀN KÉO Tensile Strength (N/mm ²)
		TỐI THIỂU Min	TỐI ĐA Max								MẶT CHÍNH Top	MẶT LƯNG Back			MẶT CHÍNH Top	MẶT LƯNG Back	
1	0.25mm x 1200mm-H1	0.235	0.254	2.16	± 0.04	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
2	0.30mm x 1200mm-H1	0.285	0.304	2.59	± 0.04	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
3	0.30mm x 1200mm-S1	0.285	0.304	2.59	± 0.04	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
4	0.35mm x 1200mm-H1	0.335	0.354	3.06	± 0.06	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
5	0.35mm x 1200mm-S1	0.335	0.354	3.06	± 0.06	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
6	0.40mm x 1200mm-H1	0.385	0.404	3.53	± 0.07	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
7	0.40mm x 1200mm-S1	0.385	0.404	3.53	± 0.07	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
8	0.45mm x 1200mm-H1	0.435	0.454	4.00	± 0.08	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
9	0.45mm x 1200mm-S1	0.435	0.454	4.00	± 0.08	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
10	0.50mm x 1200mm-H1	0.483	0.509	4.45	± 0.09	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
11	0.50mm x 1200mm-S1	0.483	0.509	4.45	± 0.09	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
12	0.55mm x 1200mm-H1	0.530	0.559	4.90	± 0.10	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
13	0.55mm x 1200mm-S1	0.530	0.559	4.90	± 0.10	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
14	0.60mm x 1200mm-S5	0.580	0.609	5.37	± 0.11	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312
15	0.77mm x 1200mm-S5	0.745	0.779	6.92	± 0.12	≤ 3T	0 - 5	< 1.0	30 - 60	JIS G3312	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3312

CÁCH MUA ĐÚNG CHẤT LƯỢNG

- Cách 1:** Dựa vào các tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm
- Sản phẩm tôn mạ phải đạt các tiêu chuẩn công nghiệp
 - Thời gian phun muối phải trên 500h
 - T-Bend phải đạt <2T
 - Tiêu chuẩn chà búa MEK phải đạt (Mặt chính: 100 búa; Mặt lưng: 70 búa)
 - Tiêu chuẩn ERICHSEN phải đạt 95%
- Cách 2:** Nhận biết bằng cảm quang
- Bề mặt tôn phải mịn, đều
 - Mép tôn phải thẳng, không có gợn sóng cạnh
 - Mặt sơn không bong tróc, rộp, xước.
 - Không gây ra tiếng động lớn do kim loại biến dạng mạnh trong quá trình cán tạo sóng.
 - Màu sơn phải đồng nhất.

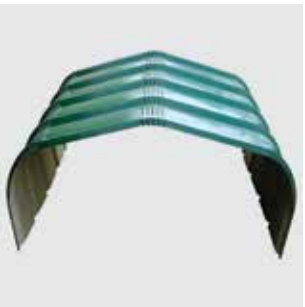
MỘT SỐ HÌNH ẢNH ỨNG DỤNG / Application Pictures



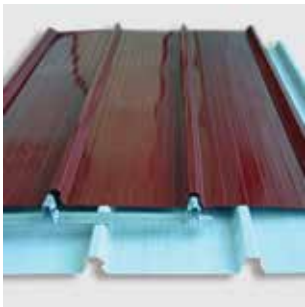
Cán sóng vuông
lợp mái hoặc làm vách
Roll Forming For Roof Or Wall



Cán sóng ngói lợp mái
Tile Forming



Tôn vòm nóc gió nguyên tấm
Arch Roo



Cliplock góc
Clip Lock



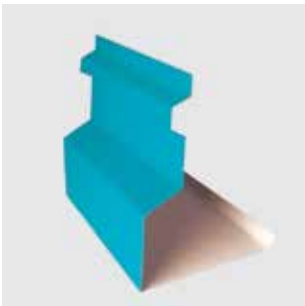
Cửa cuốn nhà xưởng
Rolling Doors



Cách nhiệt, cách âm pu
Heat-Proof And Sound Proof



Làm cửa louver
Louver Door



Làm máng xối
Gutter Accessories

METHOD TO BUY THE CORRECT QUALITY

- Method 1:** As per the technical specifications of the product
- GI products must comply with the industrial standards.
 - Salt spraying test must pass over 500 hours.
 - T-Bend test must pass < 2T
 - M.E.K. solvent resistance must pass: (Top surface: 100 times; Back surface: 70 times)
 - ERICHSEN standards must pass 95%
- Method 2:** Visually
- The surface of steel sheet must be fine and even.
 - The edge of steel sheet must be straight, not wavy.
 - The paint layer is not peeled off or scratched.
 - No loud noise is made due to the strong metal deformation during roll forming.
 - Paint color must be homogeneous.

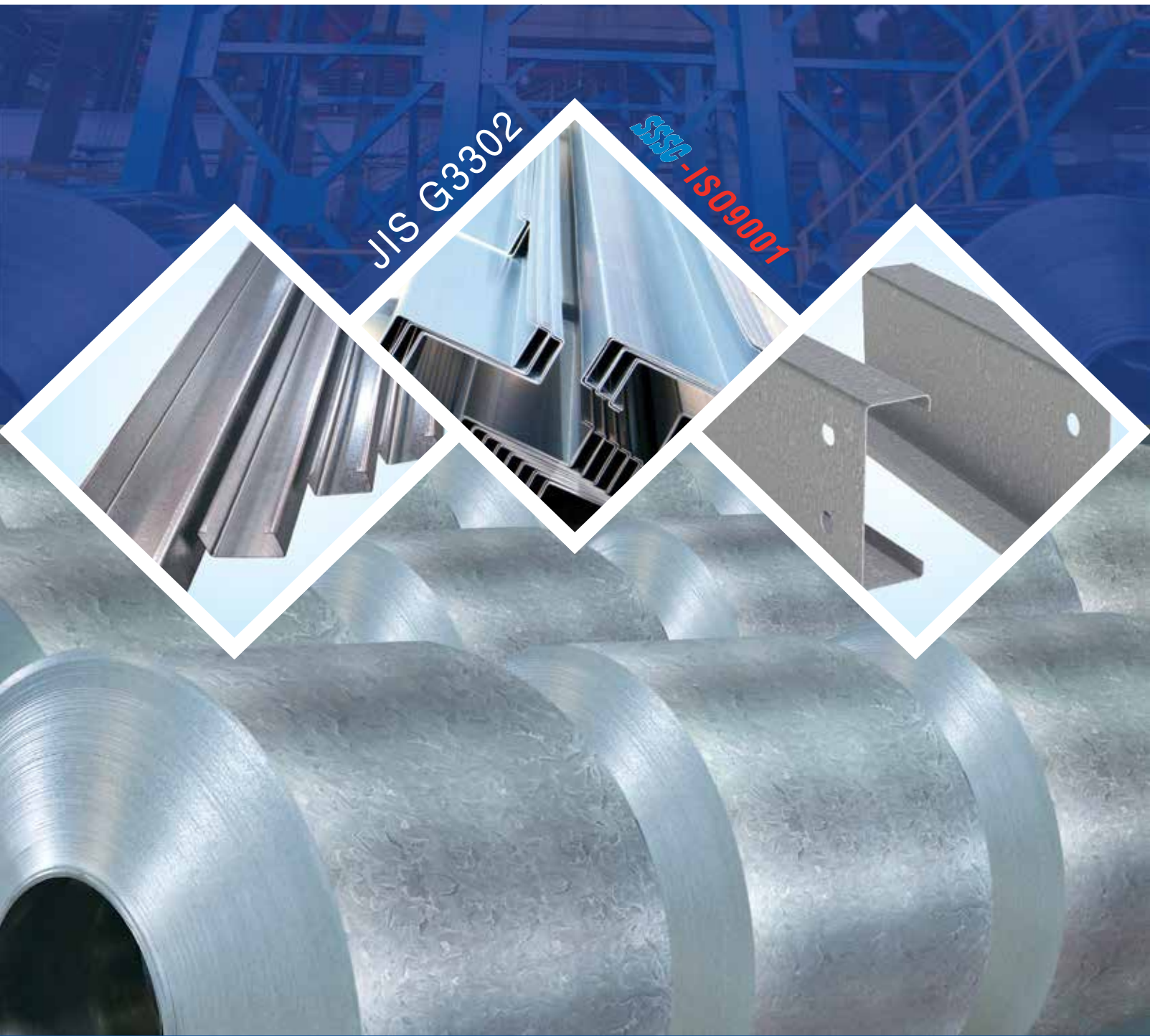
THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN LẠNH MẠ MÀU VIỆT-NHẬT

THE SPECIFICATION OF PPGL

STT Order No	LOẠI TÔN Size (mm x mm x coil)	DUNG SAI CHIỀU DÀY Thickness Tolerances (mm)		KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Unit Of Mass (Kg/m)	DUNG SAI KHỐI LƯỢNG ĐƠN VỊ Tolerances Unit Of Mass (Kg/m)	BỀ GẬP T-BEND T-Bend Test	ÉP PHÔNG Erichsen	SỐ MAU Color (ΔE)	ĐỘ BÓNG Gloss	ĐỘ PHẪNG Flatness	PHUN SƯƠNG MUỐI (Giờ) Salt Spray Test (Hour)		ĐỘ DÀY LỚP SƠN Dry Film Thickness (μm)	CÀ BƯT CHÌ Pencil Hardness	CHÀ BÚA Solvent Resistance		ĐỘ BỀN KÉO Tensile Strength (N/mm ²)
		TỐI THiểu Min	TỐI ĐA Max								MẶT CHÍNH Top	MẶT LƯNG Back			MẶT CHÍNH Top	MẶT LƯNG Back	
1	0.25mm x 1200mm-H1	0.235	0.254	2.09	±0.04	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
2	0.30mm x 1200mm-H1	0.285	0.304	2.56	±0.04	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
3	0.30mm x 1200mm-S1	0.285	0.304	2.56	±0.04	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
4	0.35mm x 1200mm-H1	0.335	0.354	3.03	±0.06	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
5	0.35mm x 1200mm-S1	0.335	0.354	3.03	±0.06	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
6	0.40mm x 1200mm-H1	0.385	0.404	3.50	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
7	0.40mm x 1200mm-S1	0.385	0.404	3.50	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
8	0.45mm x 1200mm-H1	0.435	0.454	3.98	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
9	0.45mm x 1200mm-S1	0.435	0.454	3.98	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
10	0.50mm x 1200mm-H1	0.483	0.509	4.45	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
11	0.50mm x 1200mm-S1	0.483	0.509	4.45	±0.10	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
12	0.55mm x 1200mm-H1	0.530	0.559	4.92	±0.13	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
13	0.55mm x 1200mm-S1	0.530	0.559	4.92	±0.13	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
14	0.60mm x 1200mm-S5	0.580	0.609	5.39	±0.13	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322
15	0.77mm x 1200mm-S5	0.745	0.779	6.99	±0.13	≤ 3T	0-5	< 1.0	30-60	JIS G3322	> 500	> 200	≥ 25	≥ 3H	≥ 100	≥ 70	JIS G3322

THÉP MẠ KẼM CƯỜNG ĐỘ CAO
VIỆT-NHẬT G450

HIGH STRENGTH PLATED STEEL (VIET-NHAT G450)



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT
THÉP MẠ KẼM CƯỜNG ĐỘ CAO VIỆT-NHẬT G450

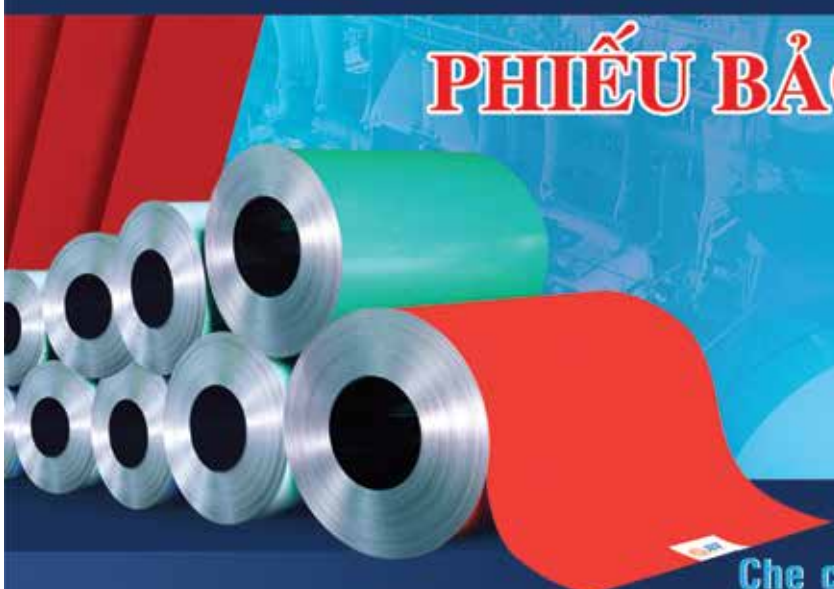
STT	ĐỘ DÀY DANH NGHĨA TÔN MẠ KẼM (mm)	DUNG SAI ĐỘ DÀY (mm)	CHIỀU RỘNG (mm)	DUNG SAI CHIỀU RỘNG (mm)	TIÊU CHUẨN MẠ (mm)	KHOẢNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (Kg/m)	DUNG SAI KHOẢNG LƯỢNG ĐƠN VỊ (Kg/m)	GIỚI HẠN BỀN KÉO (MPa)	CHẤT THỤ ĐỘNG HÓA BỀ MẶT
1	1.48	± 0.06	1200	-0/+7	Z8	13.80	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			11.50			
2	1.75	± 0.07	1200			16.35			
			1000			13.62			
3	1.95	± 0.07	1200	-0/+7	Z10	18.23	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			15.19			
4	1.48	± 0.06	1200			13.84			
			1000			11.53			
5	1.75	± 0.07	1200	-0/+7	Z12	16.38	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			13.65			
6	1.95	± 0.07	1200			18.27			
			1000			15.22			
7	1.48	± 0.06	1200	-0/+7	Z18	13.88	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			11.57			
8	1.75	± 0.07	1200			16.42			
			1000			13.69			
9	1.95	± 0.07	1200	-0/+7	Z275	18.31	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			15.26			
10	1.50	± 0.06	1200			13.95			
			1000			11.63			
11	1.80	± 0.07	1200	-0/+7	Z275	16.50	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			13.75			
12	2.00	± 0.07	1200			18.38			
			1000			15.32			
13	1.50	± 0.06	1200	-0/+7	Z275	14.12	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			11.76			
14	1.80	± 0.07	1200			16.66			
			1000			13.88			
15	2.00	± 0.07	1200	-0/+7	Z275	18.54	± 0.50	440-490	Chromted
			1000			15.45			



TÔN PHƯƠNG NAM

SSSC TÔN VIỆT - NHẬT

PHIẾU BẢO HÀNH



SSSC - ISO9001

Che chở mọi công trình

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH

I. ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH:

- Tất cả các sản phẩm có phiếu bảo hành do SSSC cung cấp và còn trong thời gian bảo hành.
- Phiếu bảo hành cung cấp cho khách hàng phải có đầy đủ chữ ký xác nhận của khách hàng và đại diện đại lý bán hàng.
- Sử dụng sản phẩm phải tuân thủ theo đúng hướng dẫn sử dụng, bảo quản và vận chuyển của SSSC.
- Không được phủ lên mặt tôn bất cứ vật liệu gì khác (như: sơn, tấm cách nhiệt...) nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của SSSC.
- Môi trường không khí trong vùng lắp đặt sản phẩm phải đạt theo quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT.
- Tấm lợp dùng để lợp mái thì độ dốc của mái phải $\geq 15\%$.
- Trong quá trình thi công phải vệ sinh mặt kim loại và rác thải mỗi ngày.

II. SẢN PHẨM KHÔNG ĐƯỢC BẢO HÀNH TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

- Lỗi hư hỏng sản phẩm do tác động cơ học, hóa chất, chất ăn mòn tạo ra trong quá trình vận chuyển,

bảo quản, lưu kho và sử dụng.

- Hư hỏng do thiên tai, hỏa hoạn, do tác động của các tác nhân bên ngoài.
- Hư hỏng trong quá trình thi công (Trầy xước, biến dạng...).
- Công trình sử dụng sản phẩm cách bờ biển $< 5\text{km}$.
- Sản phẩm sử dụng trong môi trường ô nhiễm, có tác nhân ăn mòn và phá hủy cao.
- Sản phẩm trong quá trình lưu kho bị ẩm ướt, thi công, sử dụng bị bám những chất dơ như: phân bón, xi măng, lá cây, bụi bẩn, đất đá...
- Sản phẩm bị hư hỏng do tiếp xúc với vật ướt hoặc các kim loại dễ xảy ra hiện tượng ăn mòn điện hóa như chì, nhôm...
- Hư hỏng tại vị trí xung quanh lỗ đinh, điểm uốn, chỗ cắt, phần chồng lên nhau của sản phẩm.
- Các vị trí ẩm ướt, đọng nước, bụi bẩn, không được làm sạch sau mưa.
- Sơn hoặc mạ phủ các vật liệu khác lên sản phẩm.
- Sự giảm độ bóng của màng sơn và sự thay đổi màu sắc tự nhiên bình thường của màng sơn theo thời gian.

SSSC - ISO9001 SSSC TÔN VIỆT - NHẬT SSSC - ISO9001 SSSC TÔN VIỆT - NHẬT



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM

Nhà máy I
TEL: (84) 911 388614 - 388617 FAX: (84) 911 388688
ĐƯỜNG SỐ 3 - KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - TỈNH ĐỒNG NAI - VIỆT NAM
ROAD NUMBER 3 - BIÊN HÒA 1 INDUSTRIAL ZONE - DONG NAI PROVINCE - VIET NAM
Website: tongphuongnam.com.vn
Email: info@tongphuongnam.com.vn

Nhà máy II
TEL: (84) 911 388617 FAX: (84) 911 388617 - 388688
ĐƯỜNG SỐ 3 - KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - TỈNH ĐỒNG NAI - VIỆT NAM
ROAD NUMBER 3 - BIÊN HÒA 1 INDUSTRIAL ZONE - DONG NAI PROVINCE - VIET NAM
Website: tongphuongnam.com.vn
Email: info@tongphuongnam.com.vn



PHIẾU BẢO HÀNH

(Dành cho Đại Lý)

Số:

Sản phẩm bảo hành : Tôn lạnh (VIJAGAL) AZ70 AZ100 AZ150

Nội dung bảo hành : Không bong, tróc lớp mạ ☐ 5 năm ☐ 10 năm ☐ 15 năm
Ăn mòn thùng ☐ 10 năm ☐ 15 năm ☐ 20 năm

Số lượng tôn được bảo hành: mét (từ số mét đến số mét)

Thông tin sản phẩm : Mã số cuộn Giờ sản xuất: giờ phút

Ngày mua :

Tên đại lý bán hàng :

Xác nhận của khách hàng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của đại lý bán hàng
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

T/L Tổng Giám Đốc
Tp Chất Lượng An Toàn


Nguyễn Đại Khánh



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM

Nhà máy I
TEL: (84) 911 388614 - 388617 FAX: (84) 911 388688
ĐƯỜNG SỐ 3 - KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - TỈNH ĐỒNG NAI - VIỆT NAM
ROAD NUMBER 3 - BIÊN HÒA 1 INDUSTRIAL ZONE - DONG NAI PROVINCE - VIET NAM
Website: tongphuongnam.com.vn
Email: info@tongphuongnam.com.vn

Nhà máy II
TEL: (84) 911 388617 FAX: (84) 911 388617 - 388688
ĐƯỜNG SỐ 3 - KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - TỈNH ĐỒNG NAI - VIỆT NAM
ROAD NUMBER 3 - BIÊN HÒA 1 INDUSTRIAL ZONE - DONG NAI PROVINCE - VIET NAM
Website: tongphuongnam.com.vn
Email: info@tongphuongnam.com.vn



PHIẾU BẢO HÀNH

(Dành cho Khách hàng)

Số: 049701

Sản phẩm bảo hành : Tôn mạ màu

Nội dung bảo hành : Không bong, tróc lớp sơn ☐ 5 năm ☐ 10 năm
Ăn mòn thùng ☐ 10 năm

Số lượng tôn được bảo hành: mét (từ số mét đến số mét)

Thông tin sản phẩm : Mã số cuộn Giờ sản xuất: giờ phút

Ngày mua :

Tên đại lý bán hàng :

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

T/L Tổng Giám Đốc
TP CHẤT LƯỢNG AN TOÀN


NGUYỄN ĐẠI KHÁNH

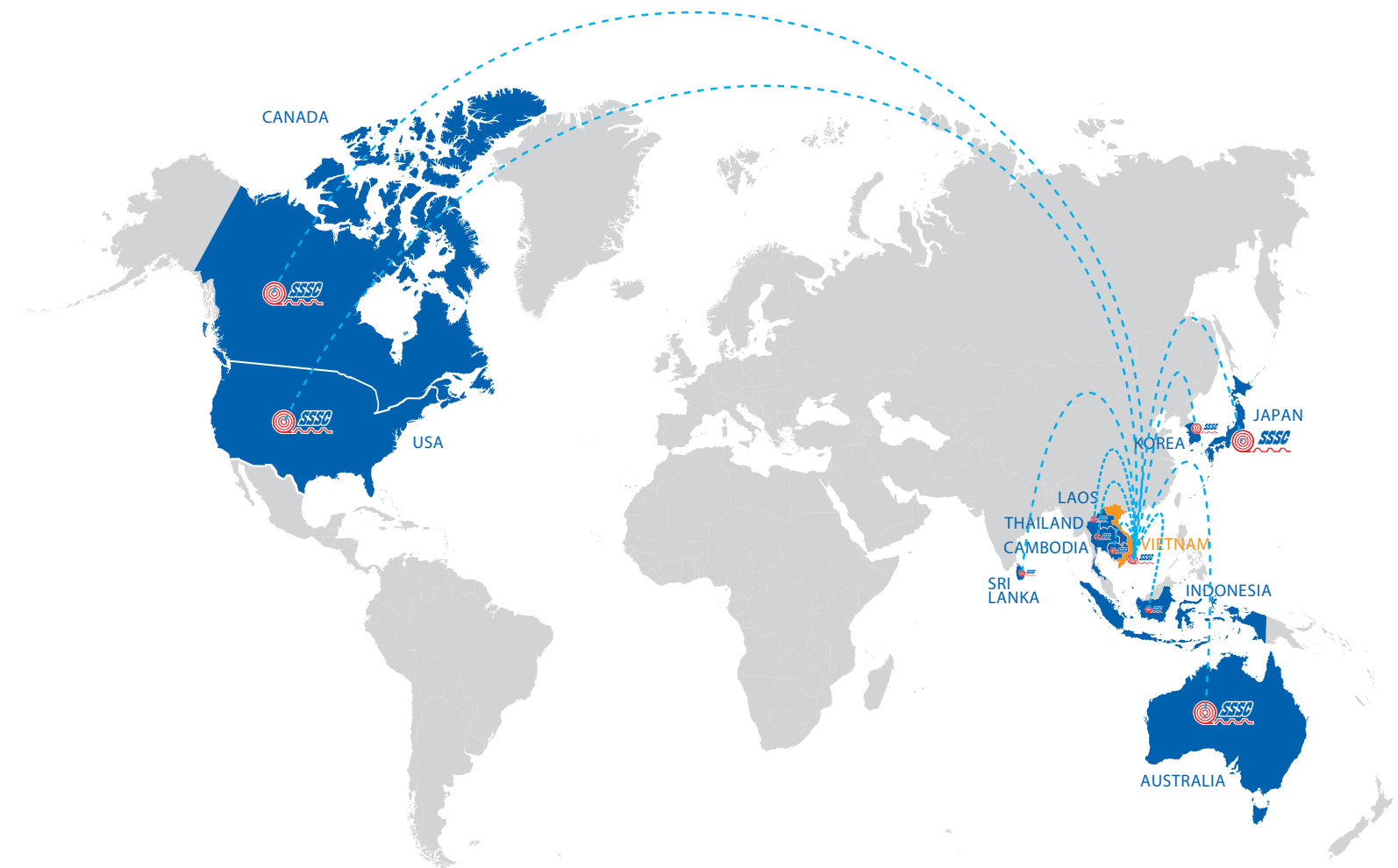
**Ngoài ra còn có phiếu bảo hành riêng dành cho công trình

TRONG NƯỚC

DOMESTIC



Hà Nội
 Tp. Hồ Chí Minh
 Đông Bắc Bộ
 Tây Bắc Bộ
 Các tỉnh lân cận Hà Nội
 Hải Phòng, Nam Định
 Thái Bình
 Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh
 Bình Định, Quảng Trị
 Thừa Thiên Huế
 Quảng Nam, Đà Nẵng
 Tây Nguyên
 Nam Trung Bộ
 Đông Nam Bộ
 Tây Nam Bộ



QUỐC TẾ

INTERNATIONAL

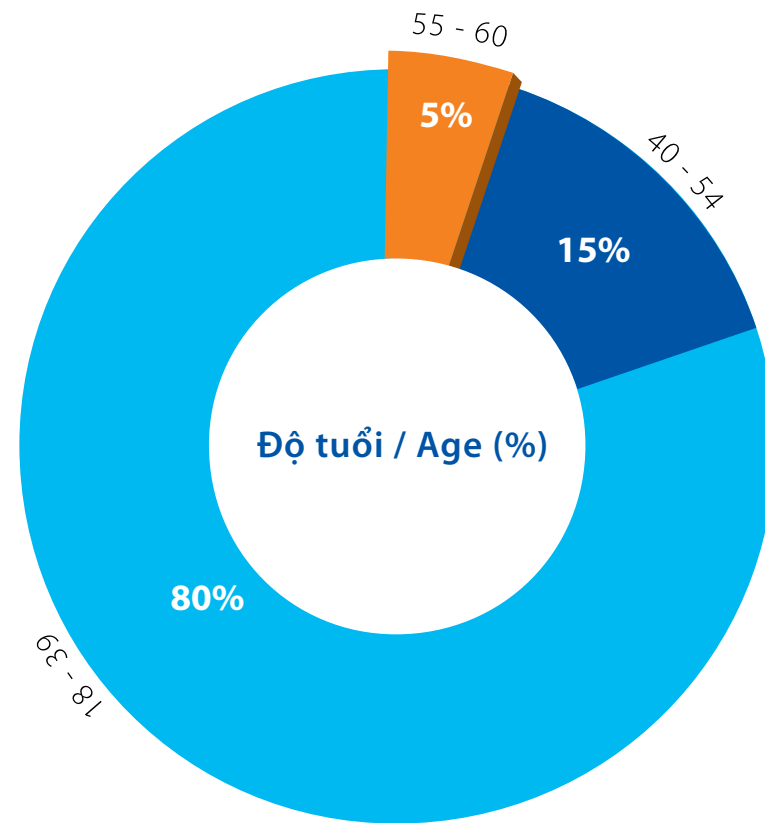


Với định hướng phát triển bền vững và khẳng định uy tín thương hiệu TÔN PHƯƠNG NAM - SSSC TÔN VIỆT-NHẬT trên mỗi công trình, TÔN PHƯƠNG NAM luôn chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự mạnh nhằm đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, đối tác.

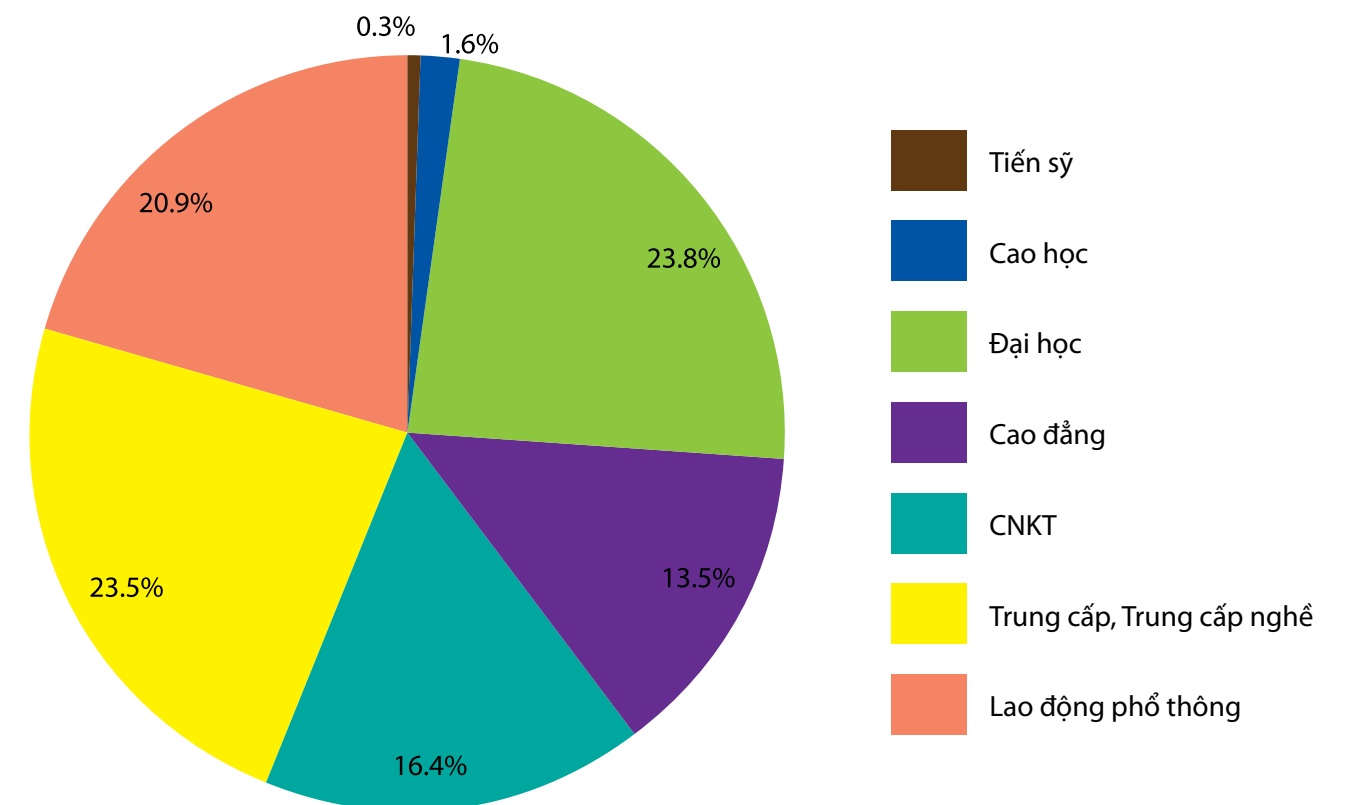
Đồng thời, chúng tôi luôn tạo môi trường làm việc nghiêm túc, hiệu quả để mọi thành viên có thể phát huy hết nội lực hợp thành sức mạnh tổng thể tiến tới một TÔN PHƯƠNG NAM đoàn kết, chuyên nghiệp và vững mạnh.

With the orientation of sustainable development and affirmation of the prestige of the brand TON PHUONG NAM - SSSG TON VIET-NHAT in every construction project, SSSC always emphasizes on building a strong human resource to meet all requirements from customers and partners.

At the same time, the professional and effective working environment is created so that each member of SSSC can make the best of their internal strength and connect with others' to build a solidary, professional and sustainable SSSC.



CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO ĐỘ TUỔI
Employee Profile By Age



CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
Employee Profile By Certification



DỰ ÁN - PROJECT

TÒA THÁP LANDMARK 81
LANDMARK 81 COURT

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

TP. Hồ Chí Minh

CUNG CẤP - SUPPLY

60.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ XƯỞNG NIDEC COPAL PRECISION VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Khu công nghệ cao Q.9, TP.HCM

CUNG CẤP - SUPPLY

18.000m TÔN MẠ MÀU/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ GA T2 - SÂN BAY NỘI BÀI
STATION T2 - NOI BAI AIRPORT

ĐỊA CHỈ - ADDRESS	CUNG CẤP - SUPPLY
Hà Nội	48.000m ² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

GA HÀNH KHÁCH - SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
INTERNATIONAL CAM RANH AIRPORT

ĐỊA CHỈ - ADDRESS	CUNG CẤP - SUPPLY
Cam Ranh - Khánh Hòa	47.500m ² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ MÁY KAISER II
KAISER II FACTORY

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

KCN RẠCH BẮP - BÌNH DƯƠNG

CUNG CẤP - SUPPLY

16.000m Tôn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

VIGLACERA - NHÀ MÁY SẢN XUẤT KÍNH NỔI SIÊU TRẮNG

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

PHÚ MỸ - BÀ RỊA VŨNG TÀU

CUNG CẤP - SUPPLY

46.000m Tôn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW
BW INDUSTRIAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

KCN Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương

CUNG CẤP - SUPPLY

300.000m² TÔN MẠ MÀU/ PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW II
BW II INDUSTRIAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

KCN Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương

CUNG CẤP - SUPPLY

50.000m² TÔN MẠ MÀU/ PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ MÁY HOSHINO VIETNAM
HOSHINO VIETNAM FACTORY

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

BÌNH CHÁNH - TP.HCM

CUNG CẤP - SUPPLY

9.000m Tôn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

CÔNG TY TNHH DAIWA HOUSE
DAIWA HOUSE INDUSTRY CO., LTD.

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Long Thành - Đồng Nai

CUNG CẤP - SUPPLY

12.000m Tôn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

PANORAMA NHA TRANG

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Nha Trang

CUNG CẤP - SUPPLY

30.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

COCO SKYLINE RESORT (COCOBAY)

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Đà Nẵng - Hội An

CUNG CẤP - SUPPLY

25.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ MÁY SỢI KYUNGBANG

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

KCN Bàu Bàng - Bình Dương

CUNG CẤP - SUPPLY

23.000m Tồn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ MÁY NUTIFOOD II

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

KCN Phối Nối A - Hưng Yên

CUNG CẤP - SUPPLY

7.000m Tồn mạ màu/PPGL



DỰ ÁN - PROJECT

SUN GRAND CITY (TỔ HỢP THỦY KHUÊ)

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Hà Nội

CUNG CẤP - SUPPLY

50.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

MGALLERY SAPA

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Lào Cai

CUNG CẤP - SUPPLY

18.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

NHÀ GA HÀNH KHÁCH - SÂN BAY QUỐC TẾ VÂN ĐỒN
VAN DON INTERNATIONAL AIRPORT

ĐỊA CHỈ - ADDRESS

Quảng Ninh

CUNG CẤP - SUPPLY

40.000m² Ống gió/Duct Pipes



DỰ ÁN - PROJECT

KHÁCH SẠN MARIE CURIE
MARIE CURIE HOTEL

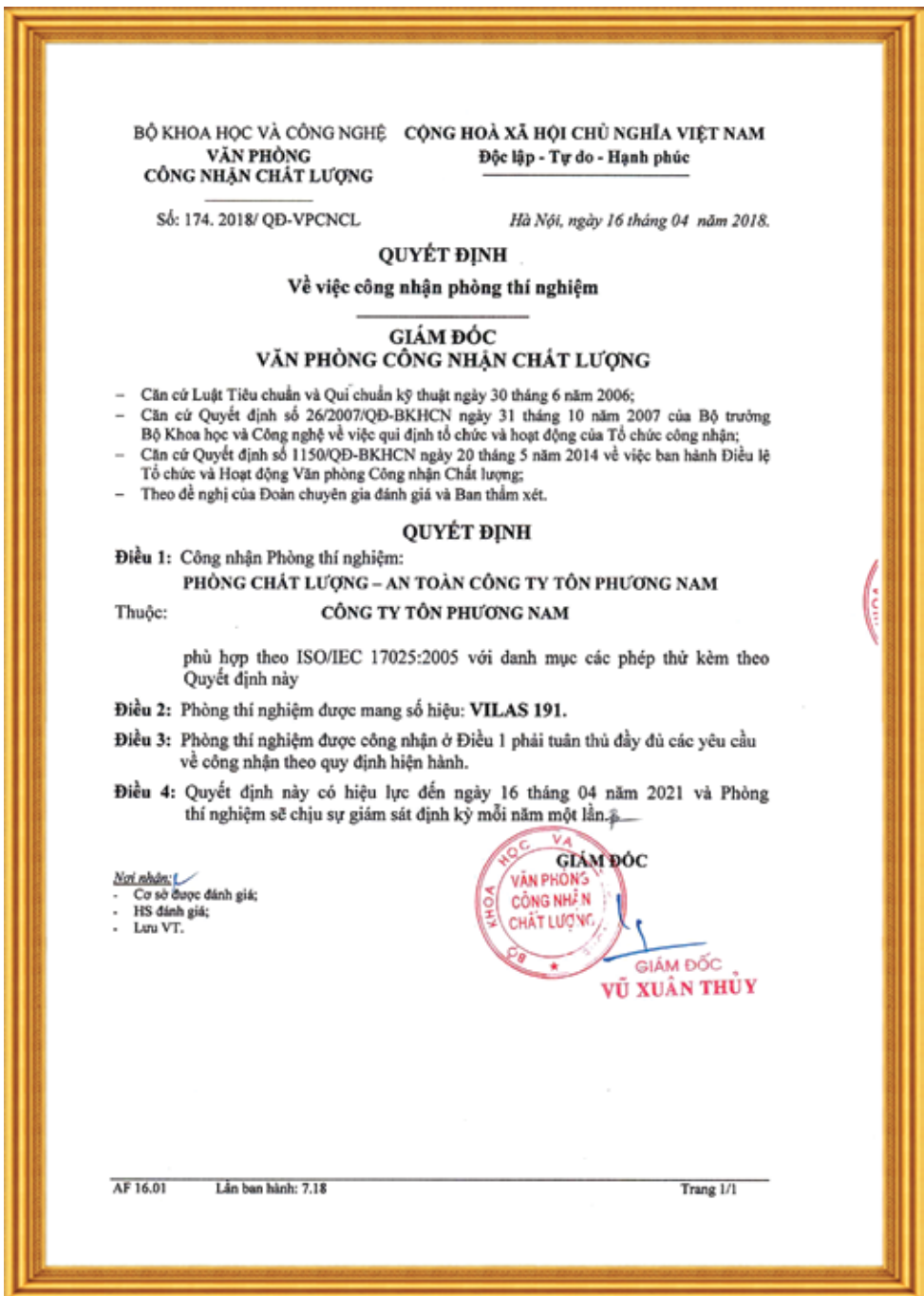
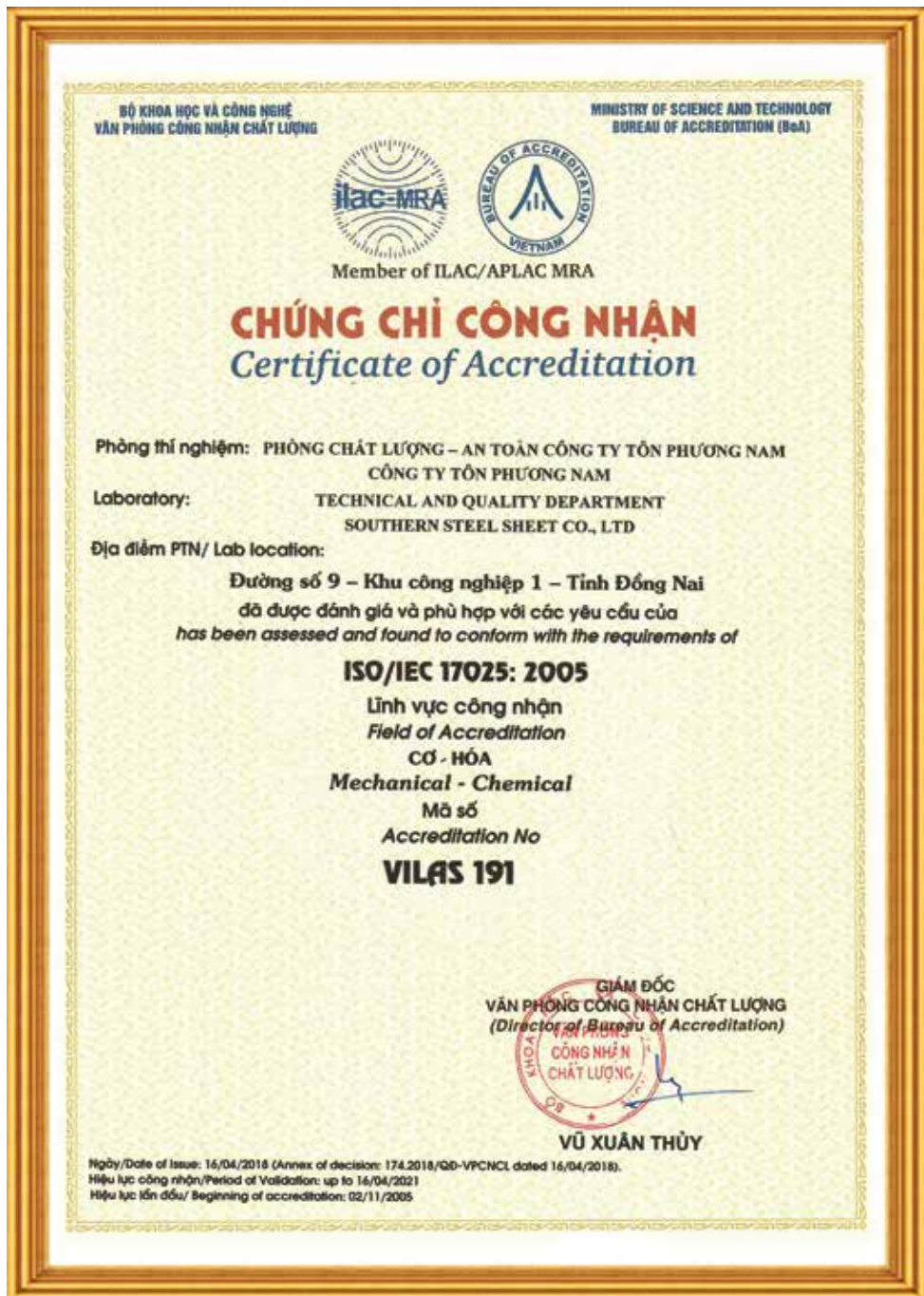
ĐỊA CHỈ - ADDRESS

TP. Hồ Chí Minh

CUNG CẤP - SUPPLY

25.000m² Ống gió/Duct Pipes





DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF EXTENTION ACCREDITED TESTS

VILAS 191

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Field of testing: Mechanical, Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
01	Thép tấm mạ kẽm, mạ nhôm-kẽm dạng cuộn <i>Zinc , aluminum-zinc alloy coated steel sheet in coil</i>	Xác định độ bám dính bằng phương pháp T-Bend <i>Determination of adhesion by T-Bend method</i>		JIS G3302: 2012 JIS G3321:2010 TCVN 198: 2008
02		Xác định lượng kẽm bám bằng phương pháp khối lượng <i>Determination of coating by mass test</i>		JIS H0401: 2013 TCVN 7665: 2007
03		Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>		JIS G3302: 2012 JISG 3321:2010
04		Xác định chiều rộng <i>Determination of width</i>		TCVN ISO 16163: 2005
05		Thử kéo <i>Tensile test</i>		JIS Z 2241: 2011 TCVN 197-1: 2014
06		Xác định độ phẳng <i>Determination of Flatness</i>		JIS G3302: 2012 JIS G3321:2010 TCVN 7859:2008
07	Thép tấm mạ màu dạng cuộn <i>Steel sheet paint coating coil</i>	Xác định độ bám dính bằng phương pháp T-Bend <i>Determination of adhesion by T-Bend method</i>		JIS G3302: 2012 JIS G3321:2010 TCVN 7471: 2005
08		Xác định độ bám dính bằng phương pháp ép phẳng <i>Determination of adhesion by Erichson method</i>		JIS Z2247: 2006 TCVN 7471: 2005
09		Xác định độ bám dính bằng phương pháp va đập <i>Determination of adhesion by Du pont impact method</i>		JIS G3312: 2012 JIS G3322:2012 TCVN 7471:2005
10		Xác định độ cứng màng sơn bằng phương pháp cả bút chì <i>Determination of hardness paint film by pencil hardness method</i>		

AFL 01.09

Lần ban hành: 6.16

Trang: 2/3

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ MỞ RỘNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED TESTS

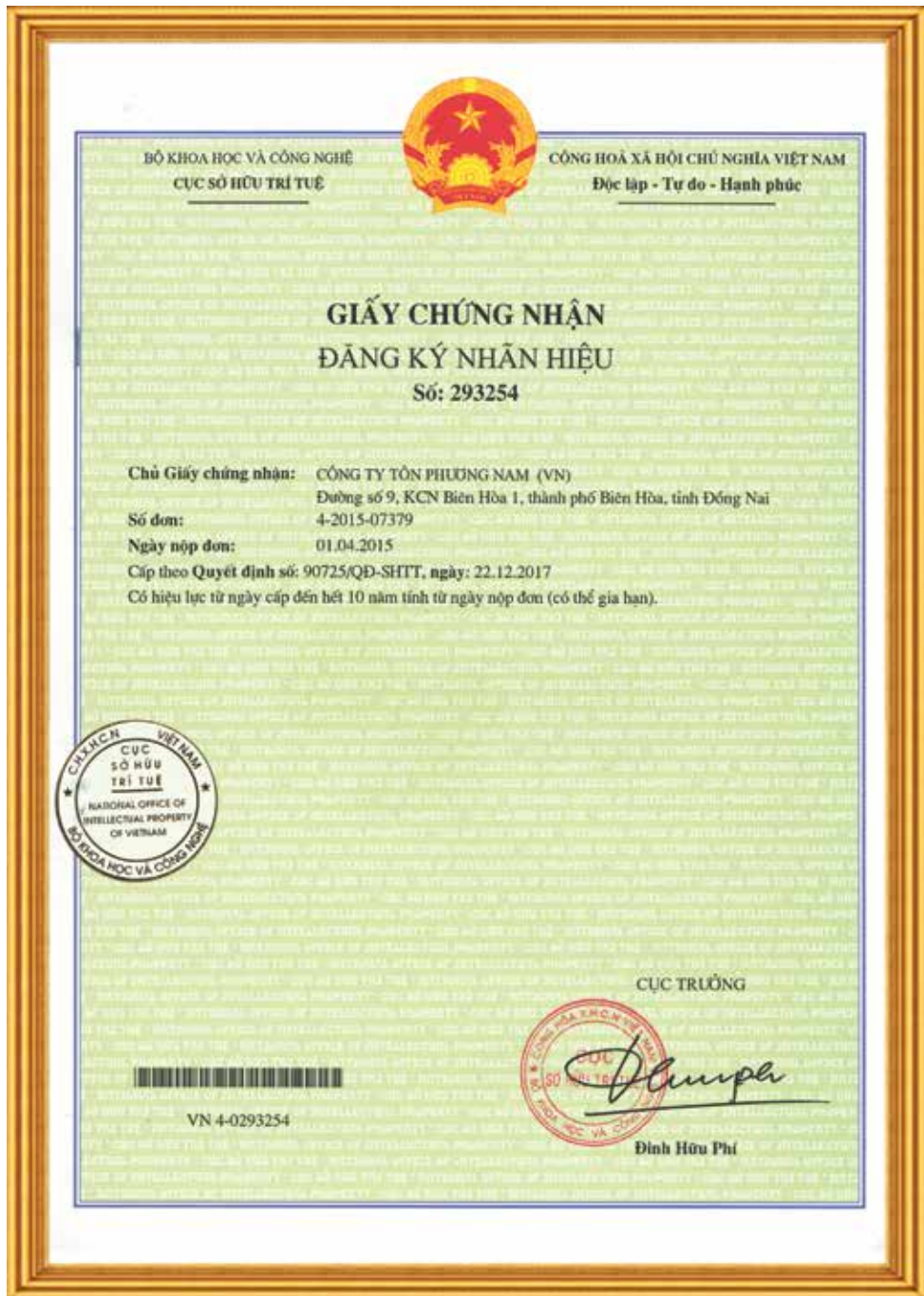
VILAS 191

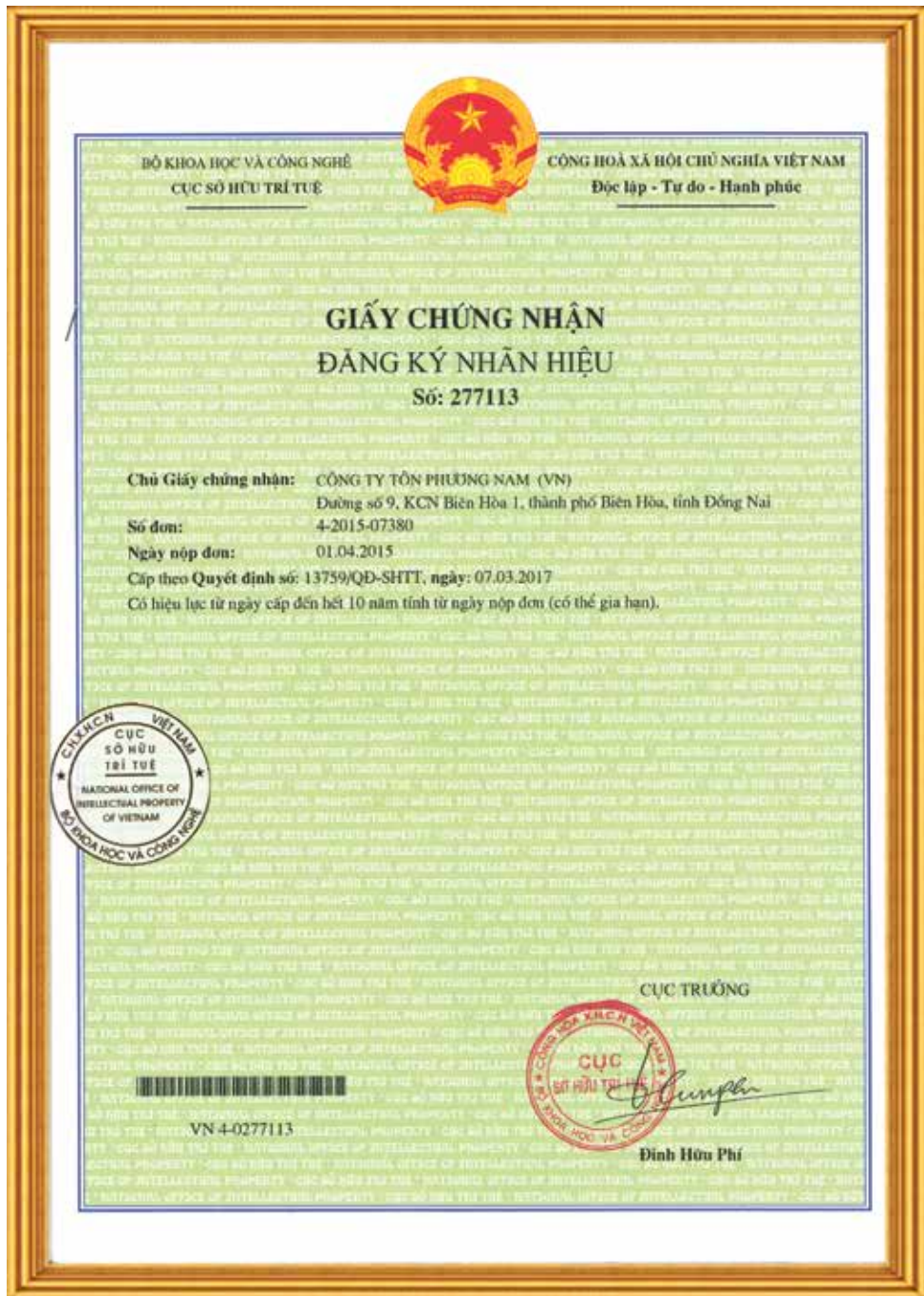
TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
11	Thép tấm mạ màu dạng cuộn Steel sheet paint coating coil	Xác định độ dày sản phẩm Determination of thickness		JIS G3312: 2012 JIS G3322:2012
12		Xác định độ dày lớp sơn Determination of thickness paint coating		ASTM D4138- 07a(2017) TCVN 7471: 2005
13		Xác định chiều rộng Determination of width		JIS G3312: 2012 JIS G3322:2012
14		Xác định độ phẳng Determination of plane surface		TCVN 7471:2005
15		Xác định độ bền màng sơn bằng phương pháp phun sương muối Determination of strong paint coating by method of salt spray test		JIS Z2371: 2015 TCVN 7471: 2005

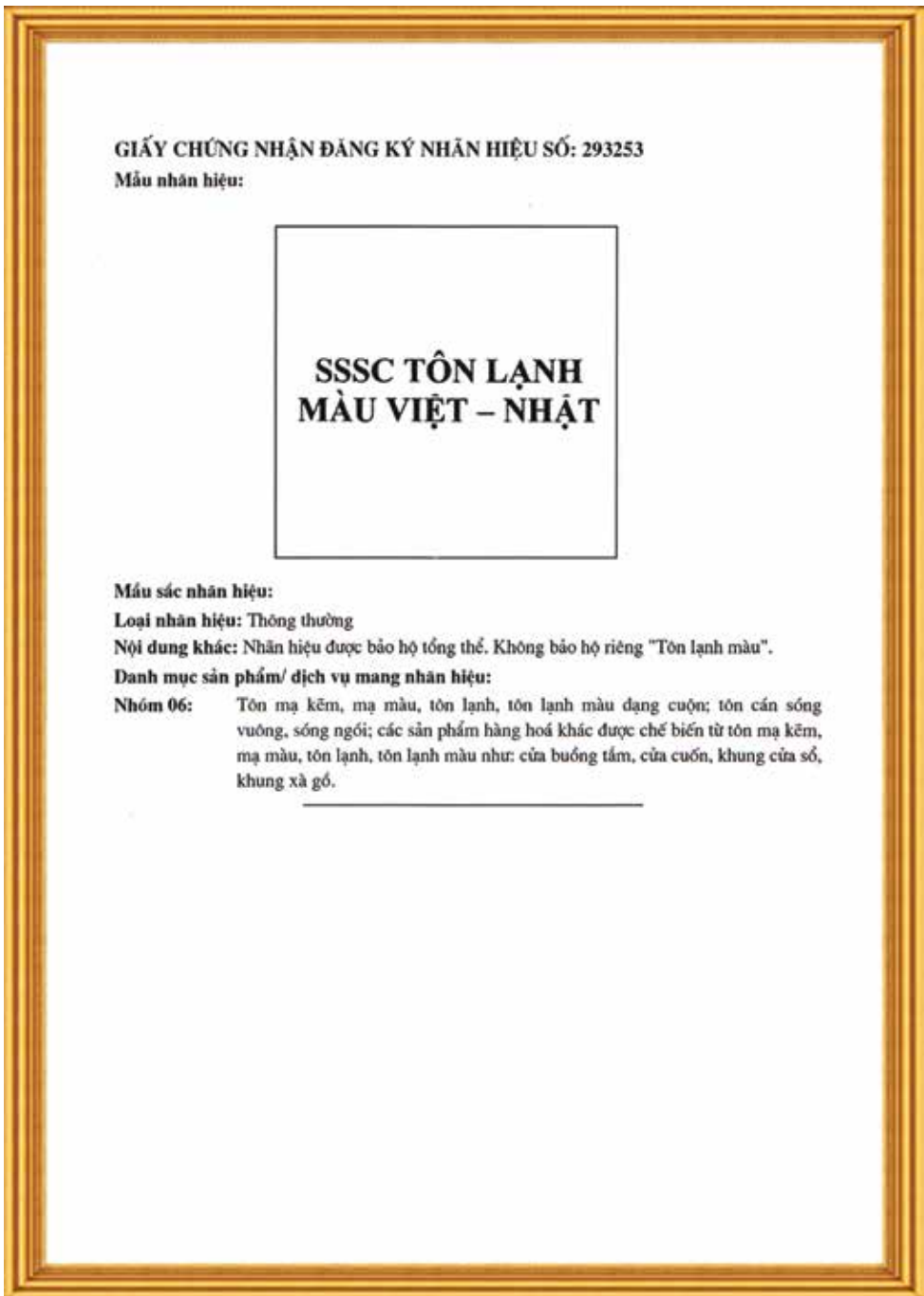
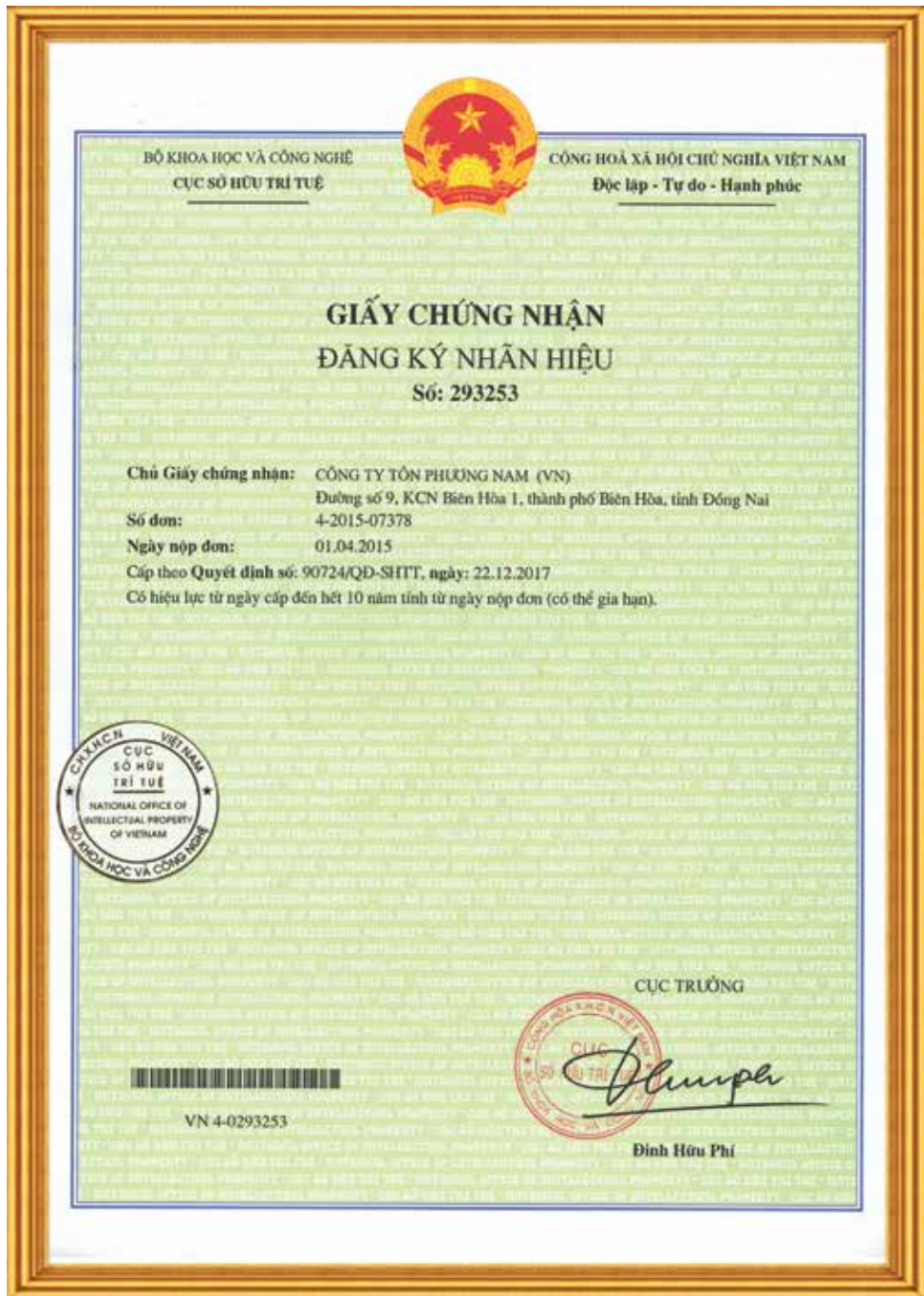
AFL 01.09

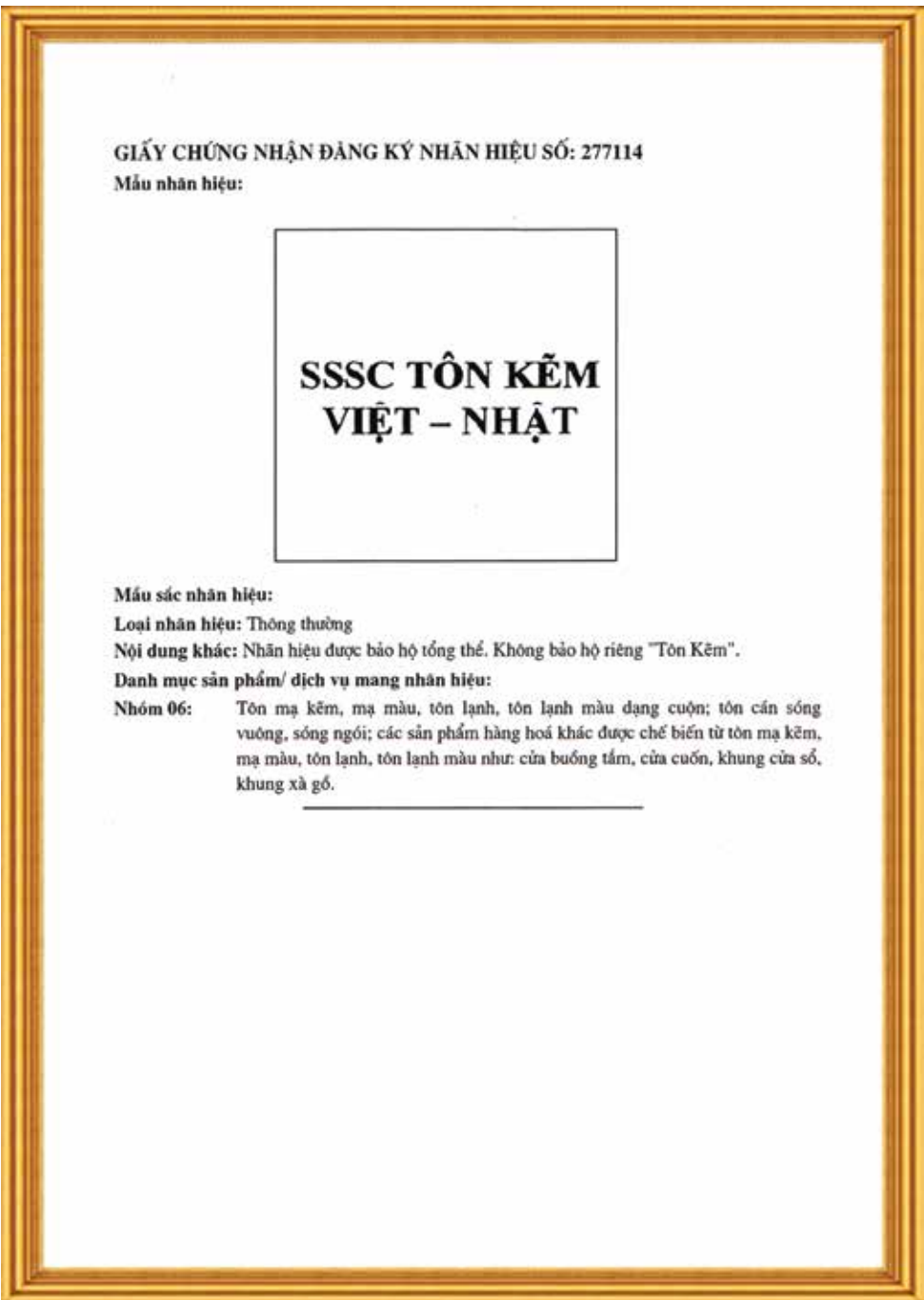
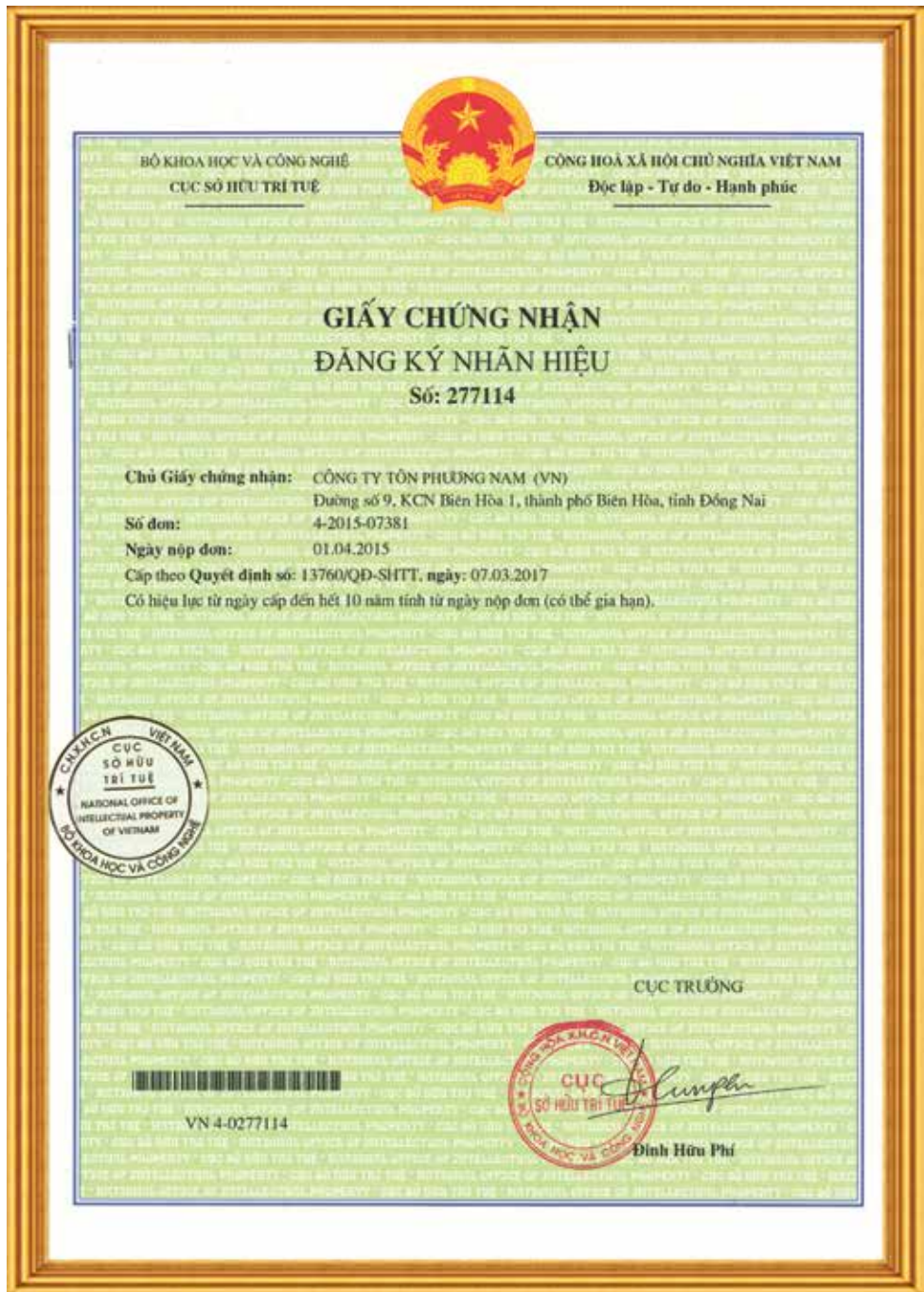
Lần ban hành: 6.16

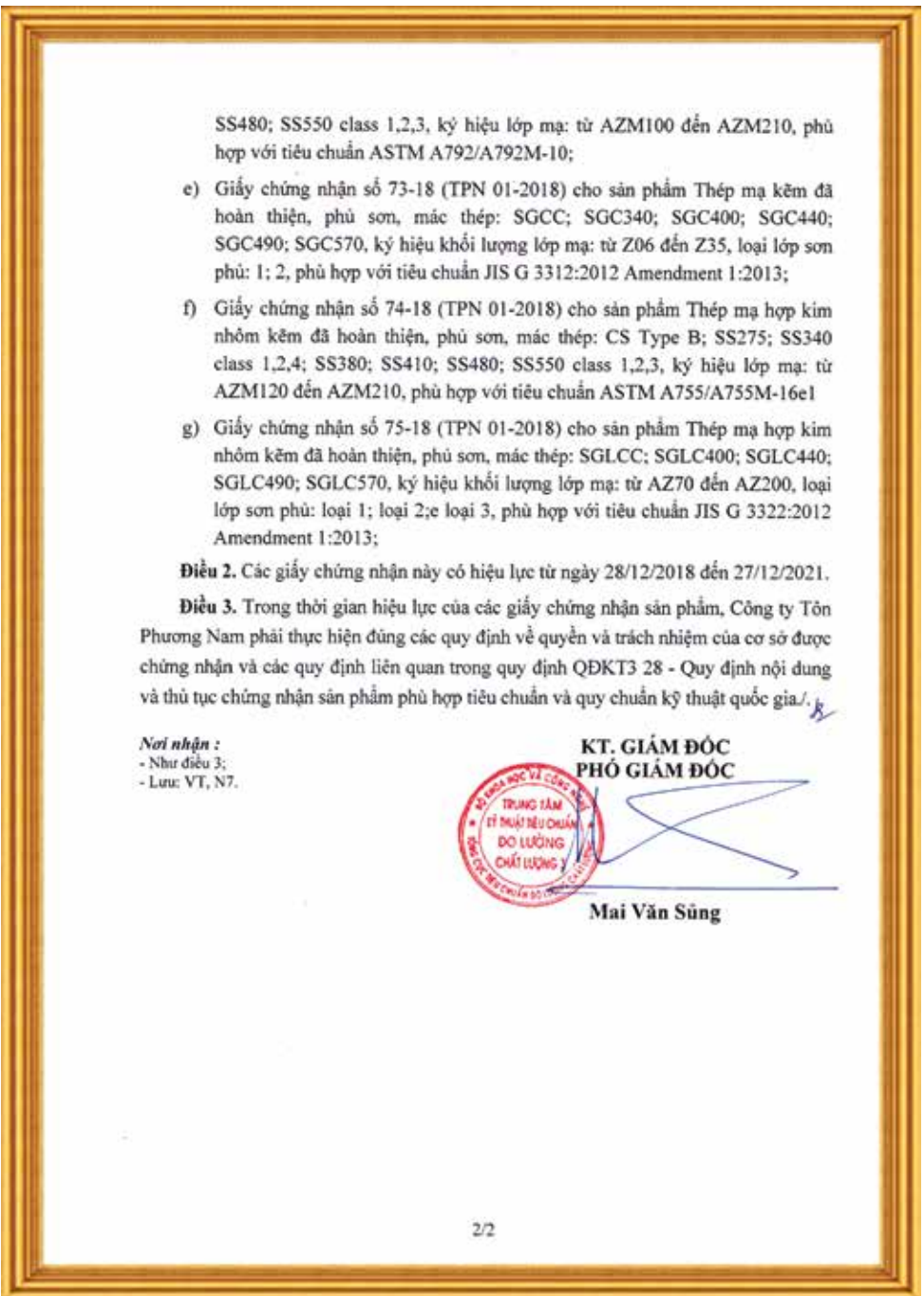
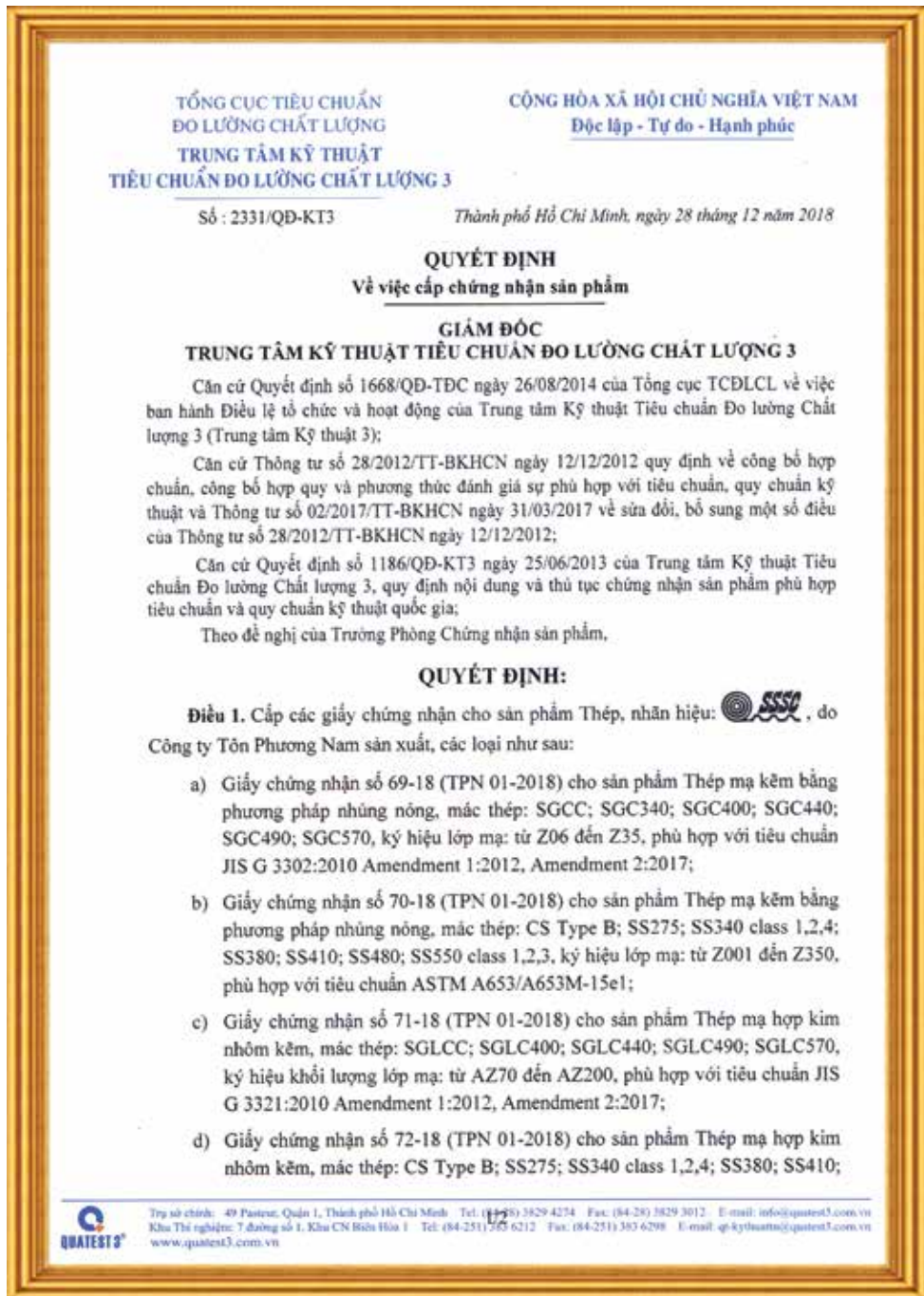
Trang: 3/3

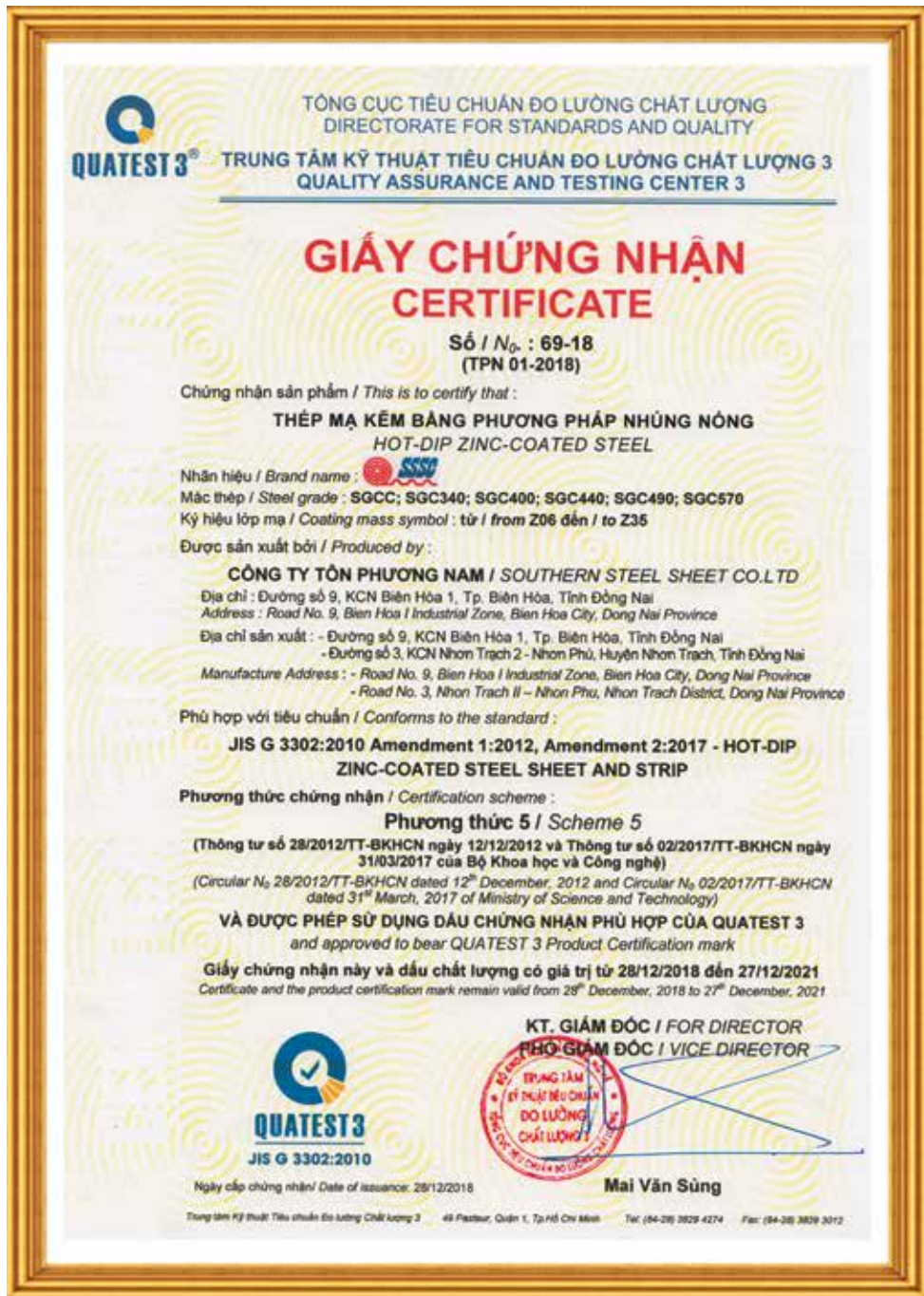


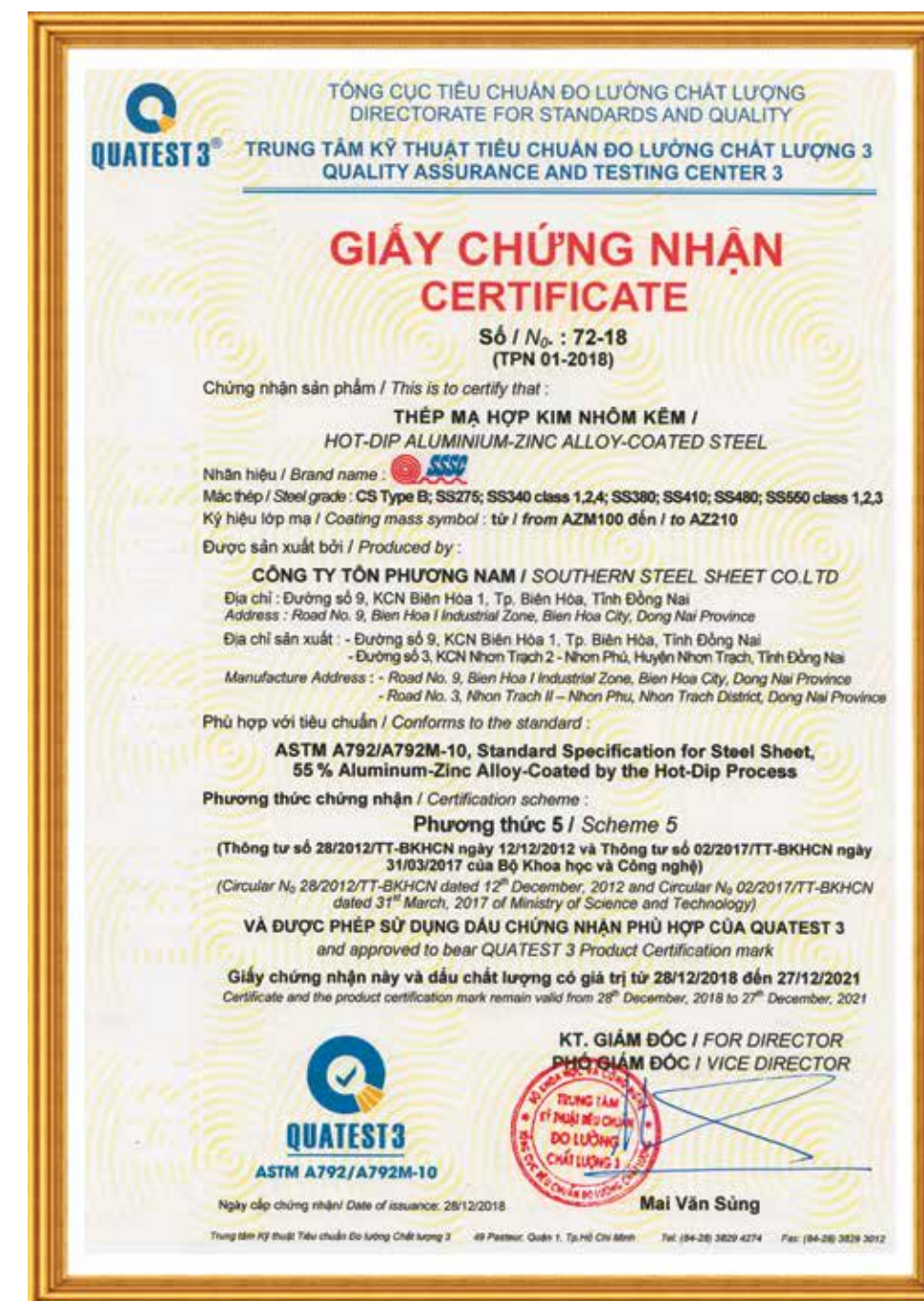


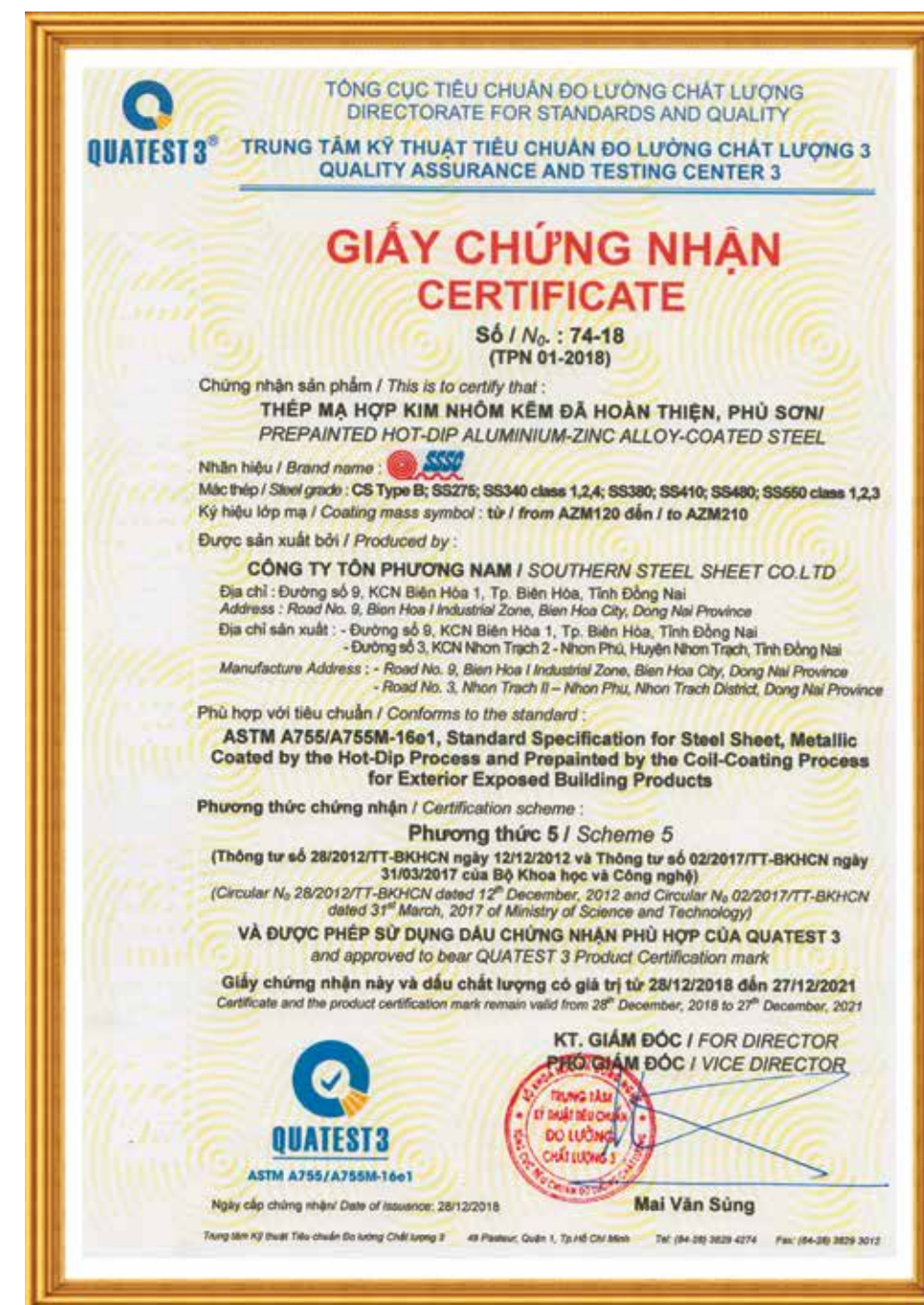
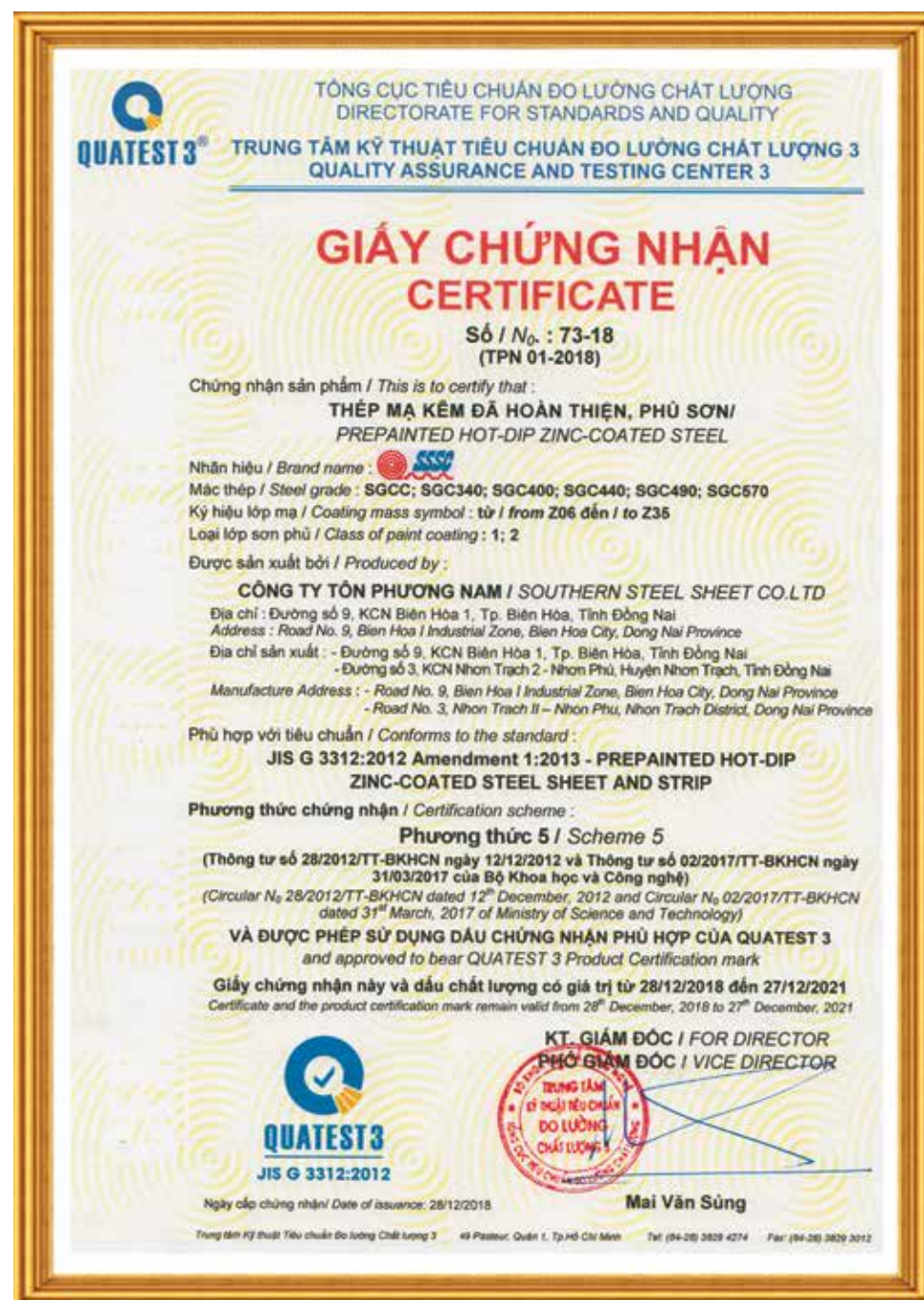


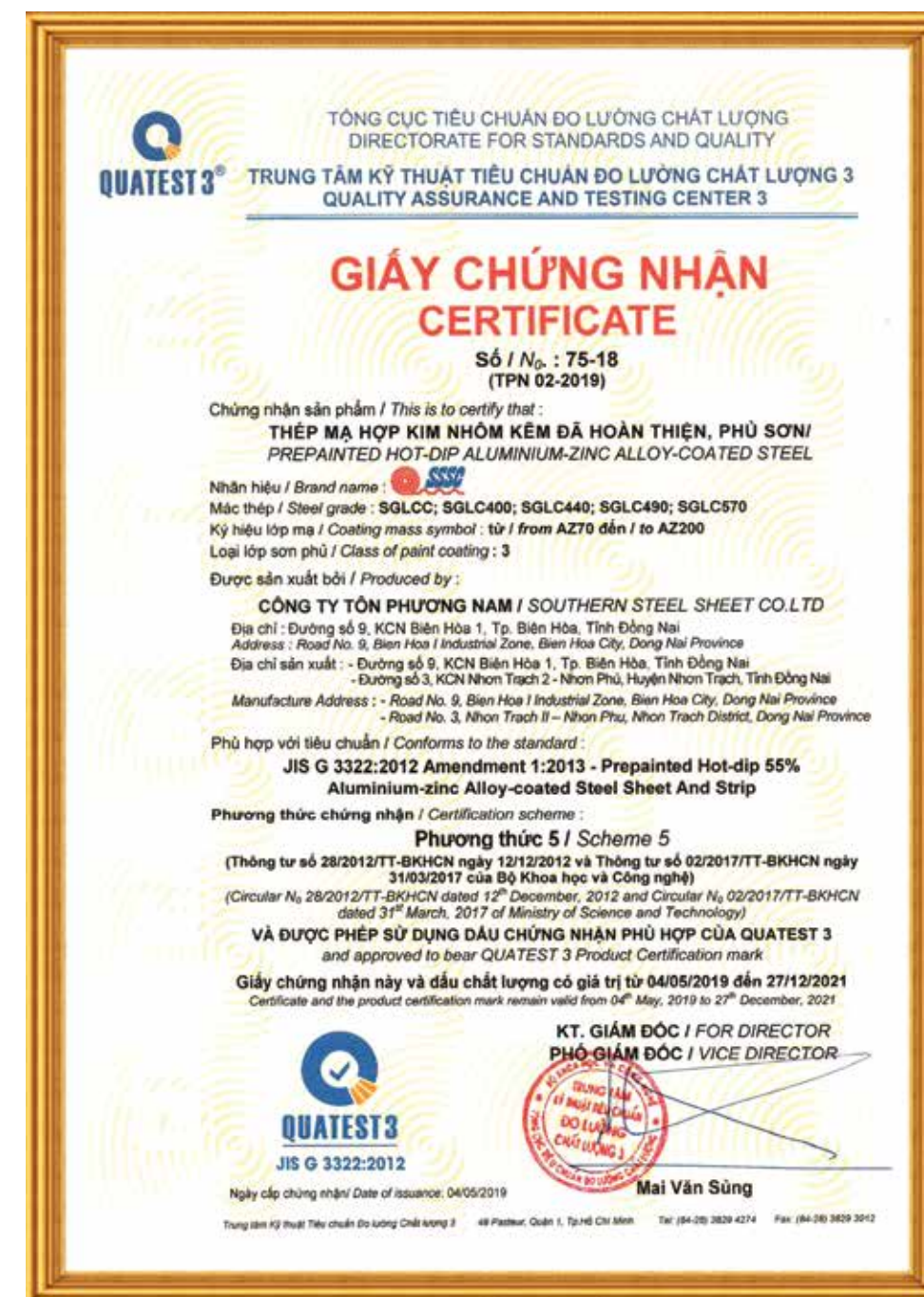
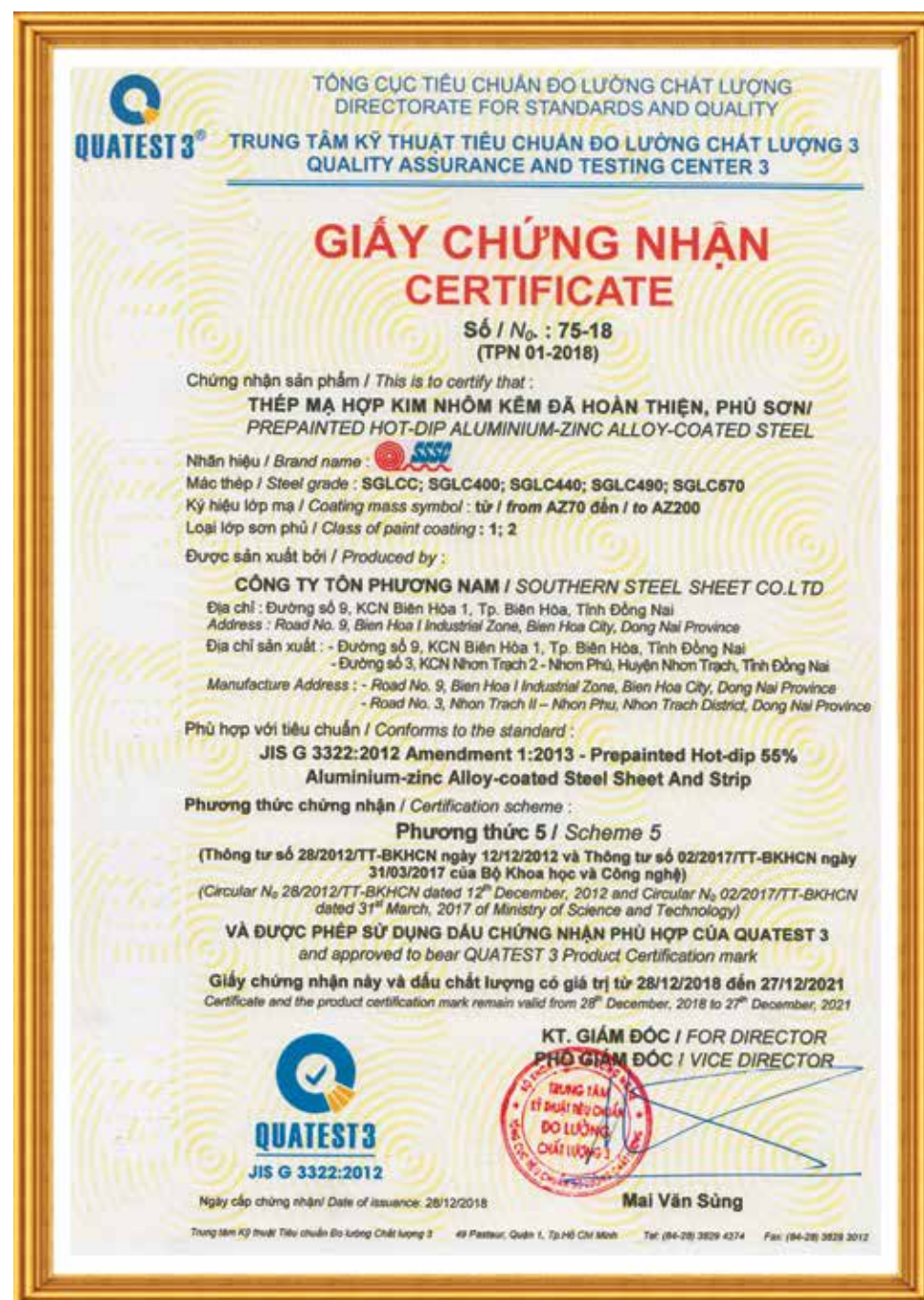














CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM
SOUTHERN STEEL SHEET CO., LTD.

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TÔN LẠNH MÀU VIỆT-NHẬT
QUALITY INSPECTION CERTIFICATE OF PRE-PAINTED GL COILS
(Dùng để cung cấp cho khách hàng / For customers only)



TÜV
VILAS 191

TQD/ 9760 **KÍNH GỬI / KIND ATTENTION TO : QUÝ KHÁCH HÀNG**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm (Sampling and testing)

a) Chỉ tiêu phun sương muối được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS Z 2371 (Salt spray test criterion sampled and tested conforming to JIS Z 2371)

b) Chỉ tiêu thử kéo được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS Z 2241 : 2011 (Tensile testing criterion sampled and tested conforming to JIS Z 2241:2011)

c) Các chỉ tiêu còn lại được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS G 3322 (The other criterion sampled and tested conforming to JIS G 3322)

2. Kết quả thử nghiệm (Test result):

SỐ TT Sr.	Mã cuộn Coil ID Number	Loại tôn Classification (Size)	Ngày sản xuất Production Date	Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm / Test result									
				Chiều dài Length (m)	Khối lượng Mass (kg)	Bé gấp T-bend	Ép phẳng Erichson	Lượng kẽm bám Zinc coating mass	Độ phẳng Flatness	Phun sương Salt SST	Độ dày sơn TDFT	Cà bút chì Pencil	Độ bền kéo Tensile Strength
1	PN080036732	H1-0.50X1200-BLUE-05	25/04/2019	1.101	4.740	1 T	ĐẠT	AZ150	ĐẠT	>800H	29 µm	3H	627 MPa
2	PN080036733	H1-0.50X1200-BLUE-05	25/04/2019	1.101	4.730	1 T	ĐẠT	AZ150	ĐẠT	>800H	29 µm	3H	627 MPa

3. Chữ viết tắt: (Initials): SST: Salt spray test TDFT: Total dry film thickness

4. Ghi chú (Note): [1] Kết quả trong phiếu chứng nhận này được trích từ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty Tôn Phương Nam; [2] Không được trích sao một phần phiếu chứng nhận này nếu không có sự đồng ý của Công ty; [3] Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu lưu tại Công ty.
[1] The Result of the certificate extracted from SSSC quality inspection documents; [2] The certificate shall not be reproduced except in full, without the written approval of SSSC; Test result are valid for the namely saved sampled at SSSC only.

Biên Hòa, ngày 23/05/2019
TP.CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN/QUALITY & SAFETY MANAGER


Address: No 3 Street, Nhon Trach 2 - Nhon Phu Industrial Zone, Dong Nai Province, Vietnam. Tel:(84) 251 3836457 Fax:(84) 251 3836479 Web:www.tonphuongnam.com.vn Email:info@tonphuongnam.com.vn SQD-F31(06-2508/2015)



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM
SOUTHERN STEEL SHEET CO., LTD.

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TÔN MẠ KẼM
QUALITY INSPECTION CERTIFICATE OF GI COILS
(Dùng để cung cấp cho khách hàng / For customers only)



TÜV
VILAS 191

TQD/ 9717 **KÍNH GỬI / KIND ATTENTION TO : QUÝ KHÁCH HÀNG**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm (Sampling and testing methods):

a) Chỉ tiêu lượng Kẽm bám được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS H 0401:2007 (Zinc coating mass criterion sampled and tested conforming to JIS H 0401:2007)

b) Chỉ tiêu thử kéo được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS Z 2241 : 2011 (Tensile testing criterion sampled and tested conforming to JIS Z 2241:2011)

c) Các chỉ tiêu còn lại được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS G 3302 : 2010 (The other criterion sampled and tested conforming to JIS G 3302 : 2010)

2. Kết quả thử nghiệm (Test result):

SỐ TT Sr.	Mã cuộn Coil ID Number	Loại tôn Classification (Size)	Ngày sản xuất Production Date	Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm / Test result							
				Chiều dài Length (m)	Khối lượng Mass (kg)	Bé gấp T-bend	Lượng kẽm bám Zinc coating mass	G. hạn chảy Yield Strength	Độ bền kéo Tensile strength	% Độ giãn dài %Elongation Length	Chiều rộng Width
1	PN010055933	S1-0.95X1200	23/03/2019	520	4.680	0 T	Z275	295 MPa	329 MPa	38	1.200
2	PN010057461	S1-1.15X1200	24/04/2019	238	2.600	0 T	Z275	269 MPa	322 MPa	39	1.200
3	PN010057559	S1-0.58X1200	25/04/2019	400	2.210	0 T	Z275	295 MPa	335 MPa	32	1.200

3. Ghi chú (Note): [1] Kết quả trong phiếu chứng nhận này được trích từ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty Tôn Phương Nam; [2] Không được trích sao một phần phiếu chứng nhận này nếu không có sự đồng ý của Công ty; [3] Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu lưu tại Công ty.
[1] The Result of the certificate extracted from SSSC quality inspection documents; [2] The certificate shall not be reproduced except in full, without the written approval of SSSC; Test result are valid for the namely saved sampled at SSSC only.

Biên Hòa, ngày 23/05/2019
TP.CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN/QUALITY & SAFETY MANAGER


Address: No 3 Street, Nhon Trach 2 - Nhon Phu Industrial Zone, Dong Nai Province, Vietnam. Tel: (84) 251 3836457 Fax: (84) 251 3836498 Web: www.tonphuongnam.com.vn Email: info@tonphuongnam.com.vn SQD-F31(06-2508/2015)



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM
SOUTHERN STEEL SHEET CO., LTD.

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM THÉP MẠ KẼM CƯỜNG ĐỘ CAO
QUALITY INSPECTION CERTIFICATE OF GI COILS
(Dùng để cung cấp cho khách hàng / For customers only)



TÜV
VILAS 191

TQD/ 9731 **KÍNH GỬI / KIND ATTENTION TO : QUÝ KHÁCH HÀNG**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm (Sampling and testing methods):

a) Chỉ tiêu lượng Kẽm bám được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS H 0401:2007 (Zinc coating mass criterion sampled and tested conforming to JIS H 0401:2007)

b) Chỉ tiêu thử kéo được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS Z 2241 : 2011 (Tensile testing criterion sampled and tested conforming to JIS Z 2241:2011)

c) Các chỉ tiêu còn lại được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS G 3302 : 2010 (The other criterion sampled and tested conforming to JIS G 3302 : 2010)

2. Kết quả thử nghiệm (Test result):

SỐ TT Sr.	Mã cuộn Coil ID Number	Loại tôn Classification (Size)	Ngày sản xuất Production Date	Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm / Test result							
				Chiều dài Length (m)	Khối lượng Mass (kg)	Bé gấp T-bend	Lượng kẽm bám Zinc coating mass	G. hạn chảy Yield Strength	Độ bền kéo Tensile strength	% Độ giãn dài %Elongation Length	Chiều rộng Width
1	PN160000200	S2-2.00X1200	16/05/2019	630	11.605	0 T	Z275	458 MPa	462 MPa	18	1.200
2	PN160000201	S2-2.00X1200	16/05/2019	638	11.790	0 T	Z275	458 MPa	462 MPa	18	1.200

3. Ghi chú (Note): [1] Kết quả trong phiếu chứng nhận này được trích từ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty Tôn Phương Nam; [2] Không được trích sao một phần phiếu chứng nhận này nếu không có sự đồng ý của Công ty; [3] Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu lưu tại Công ty.
[1] The Result of the certificate extracted from SSSC quality inspection documents; [2] The certificate shall not be reproduced except in full, without the written approval of SSSC; Test result are valid for the namely saved sampled at SSSC only.

Biên Hòa, ngày 23/05/2019
TP.CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN/QUALITY & SAFETY MANAGER


Address: No 3 Street, Nhon Trach 2 - Nhon Phu Industrial Zone, Dong Nai Province, Vietnam. Tel: (84) 251 3836457 Fax: (84) 251 3836498 Web: www.tonphuongnam.com.vn Email: info@tonphuongnam.com.vn SQD-F31(06-2508/2015)



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM
SOUTHERN STEEL SHEET CO., LTD.

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TÔN LẠNH VIỆT - NHẬT
QUALITY INSPECTION CERTIFICATE OF GL COILS
(Dùng để cung cấp cho khách hàng / For customers only)



TÜV
VILAS 191

TQD/ 9525 **KÍNH GỬI / KIND ATTENTION TO : QUÝ KHÁCH HÀNG**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm (Sampling and testing methods):

a) Chỉ tiêu lượng Kẽm bám được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS H 0401:2007 (Zinc coating mass criterion sampled and tested conforming to JIS H 0401:2007)

b) Chỉ tiêu thử kéo được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS Z 2241 : 2011 (Tensile testing criterion sampled and tested conforming to JIS Z 2241:2011)

c) Các chỉ tiêu còn lại được lấy mẫu và thử nghiệm theo JIS G 3321 : 2010 (The other criterion sampled and tested conforming to JIS G 3321 : 2010)

2. Kết quả thử nghiệm (Test result):

SỐ TT Sr.	Mã cuộn Coil ID Number	Loại tôn Classification (Size)	Ngày sản xuất Production Date	Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm / Test result							
				Chiều dài Length (m)	Khối lượng Mass (kg)	Bé gấp T-bend	Lượng kẽm bám Zinc coating mass	G. hạn chảy Yield Strength	Độ bền kéo Tensile strength	% Độ giãn dài %Elongation Length	Chiều rộng Width
1	PN060061424	H1-0.56X1200	04/05/2019	850	4.275	0 T	AZ150	655 MPa	659 MPa	4	1.200
2	PN060061425	H1-0.56X1200	04/05/2019	860	4.310	0 T	AZ150	655 MPa	659 MPa	4	1.200

3. Ghi chú (Note): [1] Kết quả trong phiếu chứng nhận này được trích từ hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty Tôn Phương Nam; [2] Không được trích sao một phần phiếu chứng nhận này nếu không có sự đồng ý của Công ty; [3] Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu lưu tại Công ty.
[1] The Result of the certificate extracted from SSSC quality inspection documents; [2] The certificate shall not be reproduced except in full, without the written approval of SSSC; Test result are valid for the namely saved sampled at SSSC only.

Biên Hòa, ngày 19/04/2019
TP.CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN/QUALITY & SAFETY MANAGER


Address: No 3 Street, Nhon Trach 2 - Nhon Phu Industrial Zone, Dong Nai Province, Vietnam. Tel: (84) 251 3836457 Fax: (84) 251 3836479 Web: www.tonphuongnam.com.vn Email: info@tonphuongnam.com.vn SQD-F31(06-2508/2015)



CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM

NHÀ MÁY I

Đường số 9 - KCN Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 383 6614 - 383 6457 Fax: (0251) 383 6698

Road Number 9 - Bien Hoa Industrial Zone - Dong Nai Province, Viet Nam

NHÀ MÁY II

Đường số 3 - KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, H. Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel: (0251) 356 8379 Fax: (0251) 356 8479 - 356 8555

Road Number 3 - Nhon Trach II Industrial Zone - Nhon Phu, Nhon Trach District,
Dong Nai Province, Viet Nam



tonphuongnam.com.vn